

Giáo Sĩ Việt Nam

Bán nguyệt san – Số 216 – Chúa nhật 16.02.2014

Giáo sĩ: ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)

www.conggiaovietnam.net

giasivietnam@gmail.com

MỤC LỤC

Hiến Chế Về Phụng Vụ Thánh - Sacrosanctum Concilium	Vatican 2
THEO CHÚA GIESU TRONG ÁNH SÁNG CỦA NGƯỜI	Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD.
TIN NÀO MANG LẠI NIỀM VUI ?	Lm. Vĩnh Sang, DCCT
TRONG TIN MỪNG GIO-AN, BIỂU TƯỢNG ÁNH SÁNG DÙNG ĐỂ LÀM GÌ ?	Lm. Giuse Lê Minh Thông, OP.
SỨ ĐIỆP MÙA CHAY CỦA ĐỨC THÁNH CHA PHANXICÔ 2014 ..	Aug. Đan Quang Tâm (dịch)
Tại sao Giáo Hội cần phải nghèo để Rao Giảng Tin Mừng ?	Lm PX. Ngô Tôn Huấn
ĐỒNG HÀNH VỚI CHÚA - "IN STEP WITH GOD"	Nhà Văn Hương Vĩnh chuyển ngữ
Ludwig Feuerbach và quan-niệm vô-thần lỗi mới	Gs. Trần Văn Toàn
TỰ DO	Fr. Huynhquảng
AN NGHỈ TRONG CHÚA	Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ
TÍNH TÂM LINH MỤC ĐOÀN GIÁO PHẬN VINH - BÀI 2: VƯỢT LÊN KHỦNG HOẢNG	
TRONG ĐỜI SỐNG VÀ SỨ VỤ LINH MỤC	Lm. Micae Phaolo Trần Minh Huy, pss.
ĐIỀU TRỊ SAU TAI BIẾN NÃO.....	Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức, MD.

Hiến Chế Về Phụng Vụ Thánh - Sacrosanctum Concilium

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

Hiến Chế Về Phụng Vụ Thánh - Sacrosanctum Concilium

Prepared for Internet by Vietnamese Missionaries in Asia

Lời Giới Thiệu

Các màu nhiệm Phụng Vụ là "chóp đỉnh" sinh hoạt của Giáo Hội đồng thời cũng là nguồn mạch các nhân đức. Dầu Giáo Hội luôn luôn sống mật thiết với các màu nhiệm Phụng Vụ, nhưng trong lịch sử, trước Vaticanô II chưa có Công Đồng nào lại dành cả một Hiến Chế để bàn tới Phụng Vụ với một thời gian khá lâu để chuẩn bị, thảo luận và biểu quyết.

Một vài Công Đồng cũng đã đặt vấn đề nhưng chỉ chú trọng đặc biệt tới ít nhiều nguyên tắc hoặc lên án những sai lầm tín lý.

Thực là may mắn, một Phong Trào Phụng Vụ đã nảy sinh trong thời chúng ta. Đây là "một trong những hồng ân lớn lao Thiên Chúa đã ban cho kỷ nguyên này!"¹. Nhờ đó, người ta đã bắt đầu suy luận về Phụng Vụ một cách sâu xa và chín chắn, mang tính chất thần học và mục vụ. Và vì vậy, Dân Chúa ngày một ý thức về vai trò quan trọng của Phụng Vụ trong đời sống Kitô hữu và Giáo Hội.

Hiến Chế về "Phụng Vụ Thánh" của Công Đồng Vaticanô II hướng dẫn phong trào này đến chỗ tuyệt đỉnh và mở ra một kỷ nguyên mới cho đời sống cầu nguyện của Giáo Hội.

Hoàn cảnh lịch sử

Trước Công Đồng Tridentinô (kết thúc vào năm 1563) nền Phụng Vụ theo nghi thức Rôma đã bị coi là quá cổ kính. Phụng Vụ được phát triển và thay đổi nhưng chỉ phát triển ở những yếu tố bên ngoài theo sáng kiến nhân loại bằng cách thêm những cử điệu và nghi thức trang trọng. Các nghi thức này chắc chắn chỉ thích hợp với thời đại còn nhiều người chưa biết đọc biết viết và cho một số ít người trí thức hiểu được tiếng La tinh, một ngôn ngữ hầu như là chính thức của một xã hội chịu quá nhiều ảnh hưởng của giáo sĩ và Giáo Hội.

Thế rồi, thế giới ngày một biến đổi với việc phát minh ngành báo chí, với thuyết nhân bản, với những trào lưu văn hóa, với văn chương lãng mạn (do đó, tiếng Latinh suy yếu dần dần), với xã hội ngày một bị trần tục hóa v.v... Theo đà tiến hóa này, tâm thức con người cũng thay đổi sâu xa về quan niệm đối với Giáo Hội và việc phụng tự. Do đó Phụng Vụ trở nên một thứ kinh nguyện ngày càng xa lạ và bí nhiệm đối với dân chúng. Họ tham dự với lòng tin tưởng nhưng thụ động và âm thầm chẳng khác gì chứng kiến một động tác riêng của hàng giáo sĩ. Trong khi đó, họ chỉ nuôi dưỡng lòng đạo bằng cách gia tăng nhiều việc đạo đức cá nhân.

Công Đồng Tridentinô cũng nhìn thấy rõ sự kiện này². Tuy nhiên Công Đồng chỉ chú trọng bảo vệ giá trị một vài chân lý của các bí tích bị phá vỡ Tin Lành đem ra mổ xẻ: như sự công hiệu của bí tích, hiến tế tạ ơn, sự hiện diện thực sự của Chúa trong phép Thánh Thể, chức linh mục thừa tác... Với chủ đích chống lại sự canh tân của Tin Lành, Công Đồng phải dừng lại ở lập trường bảo thủ với những nguyên tắc khắt khe. Thái độ này đương nhiên hạn chế "việc cập nhật hóa" Phụng Vụ.

Từ khi cải tổ sách Phụng Vụ theo huấn thị Công Đồng Tridentinô người ta nói rằng Phụng Vụ Rôma có tính cách bất động và cố định vì những qui luật dường như bất di bất dịch. Ngôn ngữ dùng ở đó là ngôn ngữ chết và được coi như không thể thay thế được nữa. Các nghi thức cổ truyền này phải được duy trì và cử hành đúng như đã ghi chú tỉ mỉ trong sách chữ đỏ, cho dù nhiều người không hiểu nguồn gốc và dấu hiệu tượng trưng bí nhiệm của chúng.

Các qui tắc Phụng Vụ này áp dụng cho mọi nơi, cả các nơi truyền giáo nữa (vì sau Công Đồng Tridentinô là thời kỳ hưng thịnh của công cuộc truyền giáo nên có nhiều xứ đạo mới được thành lập). Khắp mọi nơi đều áp dụng như nhau: cùng những qui tắc tỉ mỉ bất di bất dịch, cùng một ngôn ngữ, một tâm tình tây phương như vậy. Giáo Hội không để ý tới tâm tình, thói quen và phong tục tôn giáo nơi các dân tộc được chiếu giải ánh sáng Phúc Âm.

Tại Á Châu, một vài đề nghị đã được đem ra mổ xẻ để giải quyết vấn đề thích nghi Phụng Vụ trong các xứ truyền giáo. Việc thảo luận đưa tới những cuộc bút chiến sôi động nảy lửa chung quanh các nghi thức (chẳng hạn nghi thức Trung Hoa). Kết cục, vấn đề không đi tới thành quả nào cả.

Mãi tới cuối thế kỷ vừa qua, ý hướng cải tiến do Chúa Quan Phòng linh ứng mới xuất hiện trong Giáo Hội và đã đem lại kết quả tốt đẹp cho nền Phụng Vụ. Chính ý hướng này đã dọn đường cho việc "cập nhật hóa" của Công Đồng Vaticanô II.

Phong Trào Phụng Vụ

Những người tiên phong của phong trào cải tiến Phụng Vụ cuối thế kỷ vừa qua chính là các tu sĩ dòng Benedictô Solesmes, Beuron, Maria Laach v.v... Công lao của họ được Đức Giáo Hoàng Piô XII ghi nhận trong Thông Điệp Mediator Dei (số 4).

Tuy nhiên người tiên phong đích thực của phong trào này chính là Thánh Giáo Hoàng Piô X vị được mệnh danh là Giáo Hoàng của Bí Tích Thánh Thể. Trong Tự Sắc "Tra le sollicitudini", ngày 22-11-1903, Ngài mong muốn giáo hữu tham gia tích cực vào các lễ nghi Phụng Vụ, nguồn mạch thứ nhất và cần thiết để nuôi dưỡng tinh thần Kitô hữu (số 3).

Cố gắng đầu tiên của phong trào này là tìm hiểu và đào sâu chính bản chất nội tại của Phụng Vụ. Những suy tư này mang đặc tính lịch sử, thần học và mục vụ.

Phong trào đã khơi lại nét phong phú chứa đựng trong các nghi thức cũ, đồng thời đem ra ánh sáng những nỗ lực liên lý của Giáo Hội qua các thời đại trong việc thích ứng những qui tắc nòng cốt Phụng Vụ cho mọi thời đại và cho mọi dân tộc.

Từ triều đại Thánh Giáo Hoàng Piô X cho đến triều đại Đức Giáo Hoàng Piô XII, Giáo Hội không ngừng tiếp tục việc cải tiến. Lúc ban đầu, việc cải tiến này có vẻ dò dẫm và dè dặt rồi mạnh bạo dần theo đà tiến của việc tra cứu học hỏi và hoàn cảnh thuận lợi để phổ biến.

Người có công lớn lao nhất là Đức Giáo Hoàng Piô XII. Với Thông Điệp Mediator Dei (1947), Ngài để lại cho Giáo Hội tài liệu giáo huấn có giá trị đầu tiên về Phụng Vụ. Thông điệp Mediator Dei cho đến nay vẫn là một trong những nguồn mạch của Công Đồng Vaticanô II đã thấu nhận và trích dẫn dồi dào từ kho tàng này; đôi khi Công Đồng còn đồng hóa các tư tưởng, các lời nói của Thông điệp này như là của mình và đã không sử dụng tới dấu hiệu để phân biệt hay ghi xuất xứ. Hiến Chế chỉ thêm vào đó các yếu tố Thánh Kinh, cộng đoàn và mục vụ cho thích hợp với thời đại và tinh thần Công Đồng³.

Lược trình Hiến Chế

Lược đồ của Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh được một Ủy Ban tiền Công Đồng soạn thảo dưới sự hướng dẫn của Đức Hồng Y Gaetano Cicognani. Sau khi Ngài từ trần, lược đồ được chuyển sang Đức Hồng Y Arcadio Larraona⁴. "Đây là lược đồ được cứu xét đầu tiên ở Công Đồng và cũng có thể là lược đồ giá trị nhất theo tầm quan trọng của nó trong đời sống Giáo Hội"⁵.

Ngày 14-11-1962, trong một phiên họp khoáng đại, lược đồ đã được các Nghị Phụ bỏ phiếu chấp thuận trên nguyên tắc. Kết quả có 2,162 phiếu thuận và 46 phiếu chống. Sau đó các chuyên viên Công Đồng bắt tay vào việc cứu xét những điểm đề nghị tu chỉnh. Công việc kéo dài từ 17-11 đến 6-12-1962 và đầu kỳ họp II năm 1963.

Ngày 4-12-1963 Đức Giáo Hoàng Phaolô VI, trước kia khi còn là Hồng Y, đã tích cực ủng hộ lược đồ, bây giờ long trọng công bố Hiến Chế với tư cách thủ lãnh của Giáo Hội.

Nội dung giáo lý

Hiến Chế được chia thành 7 chương hàm chứa nhiều nguyên tắc thần học và những tiêu chuẩn hướng dẫn việc canh tân và phát triển hữu hiệu nền Phụng Vụ.

1. Trước hết **chương I** phác họa nền tảng **thần học của Phụng Vụ**.

Phụng Vụ là công cuộc cứu rỗi của Chúa Kitô (số 5). Công cuộc này còn được tiếp tục và tồn tại mãi trong Giáo Hội, nhất là qua lễ nghi hiến tế tạ ơn và các bí tích (số 6).

Chính Chúa Kitô, Đấng hiện diện trong Giáo Hội, dùng các dấu chỉ bí tích dâng lên Thiên Chúa lễ vật toàn thiện và thánh hóa nhân loại. Là thủ lãnh tối cao của Giáo Hội, Người cầu nguyện với dân Người và ban phát nguồn ơn cứu chuộc.

Do đó, những động tác Phụng Vụ chỉ là sự thực thi cụ thể chức vụ tư tế của Chúa Kitô trong Giáo Hội: chức vụ luôn luôn hiện diện và hoạt động, nó tự biểu lộ qua các nghi thức khả giác và hữu hiệu (số 7).

Đồng thời, Phụng Vụ là sự chờ đợi, là sự nếm trước Phụng Vụ trên trời, nơi mà tất cả chúng ta đang tiến về như những lữ hành (số 8).

Như thế, Phụng Vụ là "chóp đỉnh" các sinh hoạt Giáo Hội (số 10) tuy không phải là sinh hoạt độc nhất của Giáo Hội. Thực vậy, sứ mệnh tiên quyết của Giáo Hội là mời gọi nhân loại trở về với nguồn ơn cứu rỗi qua việc rao giảng Phúc Âm (số 9) và chuẩn bị tâm hồn mọi người sẵn sàng tiến tới các màu nhiệm thánh qua những việc đạo đức (như cầu nguyện riêng, nguyện ngắm, việc sùng kính, sám hối v.v...) (số 11).

Sau phần dẫn nhập, Công Đồng bước sang những chỉ dẫn tổng quát cho việc cải tiến Phụng Vụ.

Để tín hữu xác tín đầy đủ và tham gia trọn vẹn các nghi lễ một cách ý thức và chủ động, trước hết phải huấn luyện các chủ chăn (số 14-18), rồi đến lượt các ngài sẽ huấn luyện lại cho tín hữu (số 19).

Ngoài ra, còn phải tiếp tục cố gắng để cải tiến cách tốt đẹp toàn bộ Phụng Vụ theo những qui tắc sau đây (số 21):

A. Qui tắc tổng quát liên quan trực tiếp tới những vị điều hành Phụng Vụ trong Giáo Hội (số 22-25).

B. Qui tắc dựa trên tính cộng đoàn của Phụng Vụ (số 26-32).

C. Qui tắc dựa trên bản chất giáo dục và mục vụ của Phụng Vụ (số 33-36). Chẳng hạn đề cập tới ngôn ngữ được sử dụng trong các nghi lễ (số 35).

D. Qui tắc thích nghi Phụng Vụ với tâm tính và hoàn cảnh dân tộc, địa phương (số 37-40).

Cuối cùng Hiến Chế phân tích đời sống phụng vụ trong phạm vi các giáo phận (số 41, 45-46), giáo xứ (42-43) và quốc gia (44).

2. **Chương II** là những chỉ dẫn để cải tiến các nghi thức trong **Thánh Lễ**. Một vài chi tiết đặc biệt và mới mẻ đáng kể như: lời nguyện giáo dân (số 53), tiếng bản xứ (số 54), rước lễ hai hình (số 55), lễ đồng tế (số 57).

3. **Chương III** đề cập tới các **Bí Tích** khác và các **Á Bí Tích**. Với những lời diễn nghĩa thần học giá trị (số 59-61).

4. **Chương IV** bàn đặc biệt về **Kinh Nhật Tụng**, một phần vụ quan trọng khác để thi hành sứ mệnh tư tế của Chúa Kitô và Giáo Hội. Đó là việc dâng lên Thiên Chúa "bài ca chúc tụng" và lời cầu khẩn cho thế gian được ơn cứu rỗi (số 83).

5. **Chương V** của Hiến Chế trình bày về **Năm Phụng Vụ**: sau phần nhập đề thần học sâu xa (số 102-105), Công Đồng nêu ra một số qui tắc nhằm nâng cao giá trị của ngày Chúa Nhật (106), duyệt lại chu kỳ phụng vụ với ý hướng nhấn mạnh đặc biệt màu nhiệm Phục Sinh (107-108), Mùa Chay (109-110) và các ngày lễ mừng các Thánh (111).

6. **Chương VI** và **VII** dành cho **thánh nhạc** và **thánh nghệ**, là một trong những phần nòng cốt của Phụng Vụ. Số 119 đặc biệt nói về việc áp dụng thánh nhạc trong các xứ truyền giáo.

Phần Phụ Thêm: **Tuyên ngôn về việc tu chính niên lịch**

Trong phần phụ thêm của Hiến Chế, các Nghị Phụ muốn xác định thái độ về việc sửa lại niên lịch dân sự cho chính xác ⁶.

Từ hơn một thế kỷ nay, trong phạm vi khoa học, thương mại và chính trị, nhiều người đã nghiên cứu việc tu chính niên lịch dân sự. Đã hai lần, Tòa Thánh được hỏi ý kiến về vấn đề này, nhưng Đức Lêô XIII, năm 1897, Đức Piô XI, năm 1921, đều trả lời rằng: để giải quyết một vấn đề quá tế nhị như vậy có lẽ phải cần tới thẩm quyền của Công Đồng chung ⁷.

Trong khi soạn thảo lược đồ Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh, một vài Nghị Phụ lên tiếng muốn rằng Công Đồng nên đi bước đầu trong việc tu chính một niên lịch chính xác và cố định. Nhưng vấn đề chưa ngã ngũ hoàn toàn, nên các Nghị Phụ dành quyền quyết định cho Tòa Thánh, để tự do hành động, nhất là đối với sáng kiến sửa đổi của xã hội dân sự (chẳng hạn như Liên Hiệp Quốc).

Tuy nhiên Công Đồng cũng nêu ra vài quy tắc quan trọng nhắc Tòa Thánh lưu tâm khi có việc thay đổi:

a. Phải thận trọng trong việc thay đổi lễ Phục Sinh nếu có, vì trong quá khứ vấn đề đó đã là lý do chia rẽ giữa các kitô hữu.

b. Cố gắng duy trì tuần lễ bày ngày với ngày Chúa Nhật, và thao nguyên tắc không thêm một ngày nào khác ngoài tuần lễ.

Chú Thích:

1 Yves Congar O.P. Unam Sanctam 66, trg 14.

2 Xem Dz 946 (1749) v.v... Những người "Cải Cách" đã bàn luận sôi nổi một vài vấn đề Phụng Vụ: như vấn đề ngôn ngữ trong Phụng Vụ, rước lễ hai hình v.v... nhưng tiếc thay, họ bàn luận theo những chiều hướng sai lạc.

3 Xem Pierre-Marie Gy. O.P. Unam sanctam 66, trg 117.

4 Cha Annibale Bugnini, linh mục thừa sai, chủ nhiệm tờ "Ephemerides Liturgicae", là thư ký và chuyên viên của Hiến Chế.

5 Đức Giáo Hoàng Phaolô VI công bố Hiến Chế về Phụng Vụ Thánh ngày 4-12-1963.

6 Chẳng hạn năm 1922. Hội Nghị Liên Hiệp Không Gian nhóm họp tại Rôma để thảo luận về vấn đề này. Bên Mỹ châu có "World Calender Association" đã phổ biến một hệ thống niên lịch cố định, khá phức tạp. Có lẽ trong một thời gian gần đây Liên Hiệp Quốc sẽ có sáng kiến về vấn đề này.

7 Về các tài liệu này, xin xem Chauver Berrand, La question de la Pâque et du Calendrier, Paris 1936, trg. 213-214.

VỀ MỤC LỤC

THEO CHÚA GIESU TRONG ÁNH SÁNG CỦA NGƯỜI

CHÚA NHẬT VI THƯỜNG NIÊN A

(Sr 15:15-20; 1Cr 2:6-10; Mt 5:17-37)

Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD



Bài Phúc Âm Mathieu hôm nay phản ánh Giáo Hội sơ khai sau khi thành Jerusalem bị phá hủy vào năm 70 AD. Xuyên suốt bài Phúc Âm, đức Giesu đã quả quyết giá trị cố định của luật (Mt 5:18-19), nhưng cách cắt nghĩa thì tùy theo đáng bản quyền (Mt 5:21-48). Đức Giesu đã kiện toàn mọi luật lệ từ căn gốc: Đôi khi người làm cho nó nhẹ đi (như luật ly dị, luật báo thù), đôi khi người cắt nghĩa nặng nề gay gắt hơn (như luật giết người, ngoại tình và thề thốt), hoặc biến nó thành uyển chuyển (như luật ngày Sabbath). Chúa Giesu nhấn mạnh đến hai loại luật về Đức Ái là Yêu Chúa (Tl 6:5) và thương người (Lv19:18), trong đó “tất cả mọi luật và các ngôn sứ đều phụ thuộc vào hai luật này” (Mt 22:34-40). Gọi đức Giesu là một tân Maisen vì Người đi song hành với luật, đồng thời truyền đạt ý muốn của Thiên Chúa cho loài người biết, trước tiên là cho dân Do Thái rồi sau đó cho tất cả mọi dân tộc trên khắp địa cầu (Mt 28:19-20).

BÀI GIẢNG TÁM MỐI PHÚC THẬT

Bài giảng trên núi (còn gọi là bài giảng Tám Mối Phúc Thật hay Hiến Chương Nước Trời) được đức Giesu ban truyền trên núi thánh ở Galilee là một địa danh nổi tiếng trong Tân Ước, nơi mọi người đã nhìn thấy sức mạnh quyền lực trên luật mà dân Israel đã nhận từ Thiên Chúa như là nền tảng của Giao Ước, đã được xác định rõ ràng và được chính đức Giesu thi hành. Chính nơi đó, trên núi thánh này, sau khi tuyên bố giá trị vĩnh cửu của luật và mọi người có bổn phận phải tuân giữ (Mt 5:18-19), đức Giesu đã quả quyết cần phải ăn ở công chính hơn cả những kinh sư và người biệt phái, và phải tuân giữ luật một cách linh động theo tinh thần Tin Mừng về đức Bác Ái và lòng Thành Thật.

Bài Phúc Âm thánh Mathieu hôm nay là một phần của bài giảng trên núi của đức Giesu, một bài giảng quả là vĩ đại! Đọc bài giảng này, ta thấy một đoạn dài khá phức tạp, gồm toàn những điều cấm đoán (Mt 5:17-37), khó có thể “nuốt” được, nói chi thấu hiểu tất cả mọi ý nghĩa thâm sâu chứa đựng bên trong. Câu (5:17) được đưa ra với lời mở đầu thì ngay lập tức theo sau là một xác quyết: “*Anh em đừng tưởng thầy đến để bãi bỏ luật lệ và các ngôn sứ; **Thầy đến không phải để bãi bỏ mà là để kiện toàn.***” Luật vẫn còn đó và sẽ tồn tại mãi mãi, bởi vì nó đến từ Thiên Chúa là đáng không hề thay đổi. Đức Giesu muốn đưa ra lý tưởng về một tân vương quốc trần thế khi Người tái xuất hiện. Tổng thể ý tưởng của Người là muốn mọi người vượt quá cả luật lệ (hiện đang ảnh hưởng trầm trọng nơi các kinh sư và những người biệt phái) và kiêu căng nghĩa luật lệ chi li từng chữ của họ, mà phải đi vào trọng điểm của chính tinh thần luật. Chúa nói: *vâng theo và tuân giữ điều nhỏ nhặt nhất thì còn xa vời mới có thể đạt tới được tư cách của những người biết yêu Chúa thương người. Cố gắng để có một tình thương ít hoàn hảo nhất thì cũng chẳng khác gì cố công hoàn thành một điều quá nhỏ nhoi (Mt 5:19).*

ĐỪNG QUÁ KHẮT KHE VÀ CẮT NGHĨA CHI LI TỪNG CHỮ

Mathieu trong đoạn 5 câu 21 đã nêu ra 6 thí dụ về đức tính mà người môn đệ chúa Giesu cần phải có. Mỗi thí dụ tương đương với một giới luật đều được bắt đầu bằng câu: “Anh em đã nghe luật dạy người xưa rằng...hoặc một công thức tương đương, rồi tiếp sau là lời đức Giesu giảng giải về giới luật đó. Nhưng ta nói cho anh em biết...; Đây là một chỉ định và chính là những “phản đề”. Ba trong những phản đề đó là phải tuân theo luật Maisen nhưng mở rộng đào sâu hơn (Mt 5:21-22, 27-28, 43-44), ba phản đề kia là từ chối, cấm cản, không được coi là những đức tính căn bản của người môn đệ (Mt 5:31-32, 33-37, 38-39).

Thí dụ đầu tiên về đức tính của người môn đệ Kito giáo là phải thắng lướt mọi *giận dữ, oán hận, ước muốn bệnh hoạn* thường tồn đọng trong tâm can con người, ngay cả việc không tuân giữ giới luật Maisen, trong đó có luật cấm giết người. “*Anh em đã nghe luật dạy người xưa rằng ‘Chớ giết người. Ai giết người thì bị mang ra tòa xét xử.’ Nhưng thầy bảo cho anh em biết, ai*

giận anh em mình cũng bị mang ra tòa” (Mt 5:21-22). Cùng những ràng buộc như vậy là trường hợp những ai xúc phạm đến người khác bằng những lời nói độc ác, chế giễu, hạ nhục, nhạo báng... Đó là lời kết án tất cả những ai nhân nhượng, chiều theo bản tính ác độc, ghét bỏ, kỳ thị người mình không ưa; nó có khả năng biến thành hành động có thể làm tổn thương người khác hoặc giết người, tối thiểu cũng làm tổn thương về mặt tinh thần hay tâm lý, bởi lẽ nó vi phạm đức ái, một đòi hỏi phải có trong tình liên đới giữa con người với nhau.

Đức Giesu trình bày sự tinh tuyền của luật bác ái bằng cách nhắc nhở loài người tận tâm can sâu thẳm thẳm kín nhất của họ xem họ có còn ưu tư thắc mắc nào đang ẩn hiện đâu đó trong lòng họ không. *“Do đó nếu anh em sắp dâng lễ vật trên bàn thờ mà sự nhơ có người anh em nào đang có chuyện bất bình với mình thì hãy để của lễ đó, đi về làm hòa với họ rồi hãy trở lại dâng của lễ (Mt 5:23-24). Đức ái chúa Giesu giảng dạy đã giúp mọi người có ý hướng muốn làm việc thiện ích, biết kết đoàn hòa hợp với nhau trong mối tương quan giữa những người anh chị em láng giềng với nhau, ngay cả những trường hợp đang có tranh tụng pháp lý (Mt 5:25).*

Ở thí dụ 2 liên quan đến giới răn thứ 6, trong đó có mục cấm ngoại tình, đức Giesu đã diễn nghĩa để luật đạt mức hoàn hảo. Người loan báo: *“Anh em đã nghe luật dạy rằng ‘Chớ Ngoại Tình’; còn thầy, thầy bảo cho anh em biết... (Mt 5:27). Chúa Giesu đã kết án ngay cả những cái nhìn hoặc ước muốn bất chính, đen tối và mờ ám xác thịt để rồi đề nghị một chọn lựa giữa hy sinh cái bất toàn thể xác để cứu rỗi linh hồn, đạt điều vĩnh cửu là nước trời (Mt 5:29-30). Cũng liên hệ tới trường hợp này là một giảng huấn khác về ly dị, đức Giesu nói: “Ai bỏ vợ mình thì phải cho bà ta một chứng thư ly dị (Mt 5:31). Nhưng ta nói cho các người hay... “Vì lòng các người trai đã nên ông Maisen mới cho phép các người ly dị vợ, chứ thuở ban đầu đâu có như vậy (Mt 19:8). Không kể trường hợp hôn nhân bất hợp pháp, nếu ai ruồng rẫy, ly dị vợ mình đi lấy người khác là đương nhiên phạm tội ngoại tình” (Mt 19:9).*

Trong bài Tin Mừng hôm nay, đức Giesu cũng dạy chúng ta không nên đa nghi hay bất tín người anh em hàng xóm khi họ vẫn thường tỏ ra thành thật và trung tín. Tốt hơn hết là hãy theo đúng luật lệ về lời ăn tiếng nói và hành động: *“Có nói có, không nói không; bất cứ cái gì thêm bớt là do ma quỷ” (Mt 5:37).*

TA ĐẾN KHÔNG PHẢI ĐỂ HỦY BỎ MÀ LÀ KIẾN TOÀN

Thực vậy, đức Kito đến không phải để hủy bỏ luật, nhưng để kiến toàn. Cứ coi cách Người diễn nghĩa luật và cuộc đời của Người thì đủ biết. Danh từ **‘Kiến Toàn’** của đức Giesu phải được hiểu là nó liên hệ tới Giao Ước với dân Do Thái và Luật, các ngôn sứ và Kinh Thánh. Sự kiến toàn và không hủy bỏ này, về một phương diện, chứng tỏ có sự xác quyết của Cựu Ước, bởi lẽ Lời Chúa là lời đúng như Chúa là đáng duy nhất; về một phương diện khác, nó chứng tỏ sự toàn vẹn của Tân Ước, trong đó Thiên Chúa tỏ lộ là Cha, là Con và Thánh Thần (Mt 28:19).

Đức Giesu hiểu biết luật một cách hoàn hảo; Người tận hiến mình để kiến toàn luật. Tuy nhiên, Người vẫn chứng tỏ hoàn toàn tự do. Người ước muốn chính thức cất nghĩa luật (ngày Sabbath, thức ăn cấm, luật thanh tẩy, cách ăn chay ...); Người cũng muốn diễn tả nội dung và ý nghĩa thâm sâu của Luật và Kinh Thánh. Người đi thật xa như thể chứng tỏ Người là đáng làm ra luật với quyền hạn ngang hàng với Thiên Chúa. Chính Người đã kiến toàn luật (Rm 10:4). Đức Giesu cũng chứng tỏ Người là đáng tiếp nối đích thực của các ngôn sứ qua sứ điệp và cuộc sống của Người. Giống như các ngôn sứ, Người tuyên xưng niềm tin vào Thiên Chúa của “Abraham, Isaac và Jacob” (Mt 2:32).

Đức Giesu tự giới thiệu mình là người kiến toàn các sách khôn ngoan trong Cựu Ước. Những sách này -dưới dạng Thánh Vịnh, Cách Ngôn, Trình Thuật bình dân- cho thấy dân chúa

được điều khiển, một mặt bởi luật là những chỉ dẫn phải theo, một mặt bởi các ngôn sứ là người chính huân dân chúng, vua chúa và cả các tư tế khi họ đi lạc đường sai lối.

SỰ CHÍNH XÁC CỦA ĐỨC ÁI VÀ NHỮNG THÁCH THỨC CỦA NÓ.

Trong Tân Ước, đức Giesu tự giới thiệu mình, không đơn giản chỉ là nối tiếp hoặc kết thúc Cựu Ước, mà còn là những điều hoàn toàn mới, là nguồn gốc và trên hết. Đức Giesu làm cho tình yêu của Thiên Chúa trở thành chính xác và đầy thách đố. Tình yêu được đánh giá bằng sự trung thành với những chi tiết nhỏ nhất nhất của luật, từng chấm từng phẩy. Khả năng tuân theo luật lệ của chúng ta là hoàn toàn do ơn trên ban cho. Cuộc sống của đức Giesu chính là mẫu mực cho việc kiện toàn này. Người có thể nói với các môn đệ của người không chỉ đơn giản là **“Hãy tuân giữ luật của ta”** mà còn là **“Hãy theo ta, hãy bắt chước ta và hãy đi trong ánh sáng của ta”**.

Đức Giesu không chỉ giúp ta hiểu biết tường tận hơn về Kinh Thánh, mà chính Người là Lời Thiên Chúa toàn hảo và dễ hiểu, bởi lẽ Người chính là phản chiếu vẻ huy hoàng của Người, là hình ảnh trung thực nhất của bản thể Thiên Chúa, Người là đấng dùng quyền năng của mình mà duy trì vạn vật (Dt 1:3). Người là **“Lời đã trở nên người trần ở giữa chúng ta”** (Ga 1:14). Người là **“ánh sáng thật chiếu rọi trên muôn dân”** (Ga 1: 9). Người là **“đầu nhất và cuối hết”**, là **“đấng hằng sống”** (Kh 1: 17-18). Không thể hiểu được một cách xác quyết tất cả mọi điều trong Kinh Thánh và lịch sử nếu không dựa vào ánh sáng Chúa Kitô.

LỜI KẾT: HỌC HỎI KINH THÁNH

Chúng ta lại tiếp tục suy niệm tông thư Lời Chúa / Verbum Domini dựa vào ánh sáng của bài Tin Mừng hôm nay, đoạn #75 của Tông Thư hậu Thượng Hội Đồng Các Giám Mục về *‘Lời Chúa trong đời sống và sứ mệnh của Giáo Hội.’*

#75-*“Để hoàn thành mục đích của Thượng Hội Đồng, nhất là tăng cường nhấn mạnh về Kinh Thánh trong sinh hoạt mục vụ của Giáo Hội, tất cả mọi Kitô hữu, đặc biệt các giáo lý viên, cần phải được huấn luyện thích hợp. Cần phải để ý đến hoạt động tông đồ về Kinh Thánh là một phương thế rất có giá trị cho mục đích này như kinh nghiệm của Giáo Hội cho biết. Các giáo phụ của thượng hội đồng cũng yêu cầu, có thể qua việc sử dụng các cơ sở chuyên môn hiện có, các trung tâm huấn luyện phải được thiết lập ở những nơi mà giáo dân và các nhà truyền giáo có thể được học hỏi để hiểu, để sống và tuyên xưng Lời Chúa. Cũng như vậy, ở những nơi cần thiết, các tu hội chuyên biệt về nghiên cứu Kinh Thánh phải được thiết lập để bảo đảm những nhà chú giải kinh thánh có được một hiểu biết vững chắc về thần học và biết lượng giá thích đáng các bản văn mà họ dùng để thi hành sứ mệnh của họ.”*

Fleming Island, Florida

Feb 13, 2014

Fxavvy@aol.com

NTC

VỀ MỤC LỤC

TIN NÀO MANG LẠI NIỀM VUI ?

Như thói quen mọi năm, năm nay tôi đi Cần Giờ để đón Giao Thừa Giáp Ngọ. Ra khỏi Sài Gòn, vượt thoát cái không gian náo động làm tôi cảm nhận được sự thoải mái, cho dù chiều 30 Tết, Sài Gòn đã vắng vẻ nhiều, xe cộ đi lại dễ dàng và đường phố thoáng đãng hơn. Nói ra khỏi Sài Gòn có vẻ khó nghe, vì Cần Giờ vẫn là một huyện của Sài Gòn cơ mà, nhưng trong thực tế, Cần Giờ vẫn là một vùng xa xăm dù trung tâm Cần Giờ chỉ cách trung tâm Sài Gòn trên dưới 40 cây số.

Xa xăm vì nếp sống và mức sống rất khác nhau: một bên là thành phố ồn ào, hàng quán tấp nập kẻ ra người vào, những ngôi nhà cao ngất trời, đèn xanh đèn đỏ nhấp nháy quảng cáo khắp nơi; một bên là những rừng đước mênh mông, những con kênh chằng chịt, những nhà tranh vách đất hoặc phen lá, những ruộng muối trắng bệch tro màu xơ xác.

Thật ra những năm gần đây, nhất là khi con đường rộng thênh thang được mở ra, người ta đã thấy lác đác vài căn biệt thự kiên cố xuất hiện, cổng cao rào kín với vườn cây ăn trái như xác nhận “đẳng cấp” của gia chủ giữa vùng nghèo khó mạt cùn. Mặt khác, cái sang trọng của Saigon đang lan rộng ra theo nhiều chiều, theo hướng Cần Giờ nó đang liếm dần ra biển, phần nào khựng lại ở bên này bên phà Bình Khánh. Con sông Sài Gòn bỗng dựng chỗ này rộng phình ra, con phà qua lại làm người ta có cảm giác hơi hướm của thế kỷ 19 vẫn còn vương vấn đâu đây, thuở chúng đã viết nên những chuyện tình lãng mạn vùng sông nước.

Tôi “rời” Sài Gòn qua những con phố đều hiu... Ngang khu trung tâm, tôi chứng kiến những vật hoa ế ẩm của chiều 30 trên các vệ đường, trên những mảng công viên, người bán đượm đầy vẻ lo âu trên gương mặt, quần áo xốc xếch, những vật hoa cứ vậy như thắm đẫm nỗi buồn của người “đưa đờ” cho nó. Tình hình buôn bán khá ế ẩm, không biết tôi có cảm nhận sai lầm không nhỉ ?

Đêm Giao Thừa tôi ở cộng đoàn Cần Giờ, ngồi ăn cơm chiều nói chuyện với nhau, tôi đã trở thành mồi ngon cho loài muỗi đói, nó xông ra từ những bụi đước, lao thẳng đến, ghim vào da thịt như những chiếc phi cơ chiến đấu cảm tử lao vào mục tiêu. Cảnh giác với đôi chân thì chúng lại tìm cách xuyên qua cả quần áo, chỗ nào cũng thấy bị nó tấn công. Anh em ở vùng khó khăn, tắm bằng nước nhiễm phèn, da thịt ai cũng bóng lươn, dày cộm và đã quen mùi gian khổ, còn mình “dân thành phố” ăn trắng mặc trơn, anh em bảo da có mùi thơm, chịu sao nổi với gian lao khổ ải ?

Đêm Giao Thừa người ta bắn pháo bông ở trung tâm xã Cần Thạnh, dân chúng quanh vùng chạy ra xem thích thú, từng ngọn pháo bông bay lên nổ tung trên không trung, tỏa ra muôn vàn ánh sáng kỳ diệu lung linh sắc màu. Cuộc bắn pháo bông chào mừng năm mới diễn ra chừng 20 phút, sau đó mọi sự lại chìm vào tĩnh lặng của biển và của ruộng nước.



Sáng Mồng Một anh chị em tín hữu kéo đến đầy Nhà Thờ, tràn cả ra ngoài sân, cha sở ngạc nhiên vì có nhiều “kẻ lạ mặt” đi dự lễ, hỏi ra mới biết con cháu từ xa về ăn Tết với gia đình. Không khí vui tươi náo nhiệt nơi Nhà Thờ kéo dài khoảng hơn 1 giờ đồng hồ, tôi hỏi cha sở: “Sau đó thì sao ?” Ngài nói: “Ai về nhà ấy, bắt đầu những... sòng bạc và những chiếu nhậu”. Hết ! Tết ở đây là vậy !

Chiều Mồng Hai mới có Lễ, làm lễ sáng... chẳng ma nào đi ! Tôi, cha sở và một cha nữa, bóc tẩm bánh chưng ra ăn, cha sở lấy chai xì dầu xịt xịt vài cái vào chén của mình như thói quen ngày trước trên bàn cơm khi ngài còn sống chung với chúng tôi ở Tu Viện Sài Gòn. Ngài nổi tiếng là ăn cơm tẩm... xì dầu ! Bữa sáng Mồng Một Tết của chúng tôi ở vùng truyền giáo, một huyện thuộc Sài Gòn, cách trung tâm Sài Gòn hơn

kém 40 cây số, nối với Sài Gòn bằng một con đường ngang 26 mét, rộng thênh thang...

Trên đường trở về thành phố, tôi đi ngang qua các ruộng muối, các ruộng tôm, lác đác người diêm dân ra thăm ruộng, co ro trong tấm áo mỏng tang, chiếc quần cộc và cái nón lá. Buổi sáng sớm, 7g30 ngày Mồng Một Tết, họ đón Tết như những ngày lao động bình thường,

vẫn là ruộng, vẫn là muối, có một chị đàn bà nhấp nhô đập guồng nuôi tôm quần quật cả ngày chắc vẫn không... đủ ăn.

Không biết từ bao giờ cái Tết bỗng mất bầu khí vui tươi, trong lành và đậm đà tình tự, chỉ còn là cơ hội của một số người trục lợi (chắc tôi không quá bi quan và cũng không vợ đũa cả nắm đâu !), ngay tại sát vách thành phố này mà còn có những cảnh đời như vậy nói gì đến những vùng sâu vùng xa hơn nữa ? Ngay tại đường huyết mạch Cần Giờ – Sài Gòn mà còn thế thì những vùng sâu bên trong dân chúng sống thế nào ?

Một xã hội như vậy đó, Chúa bảo chúng ta dấn thân để rao giảng Tin Mừng, tin nào sẽ làm cho những người nghèo được mừng ? Một câu hỏi đầu năm cho chúng ta, thật nhức nhối !

Lm. VĨNH SANG, DCCT, Minh Niên Giáp Ngọ (Ephata 597)

VỀ MỤC LỤC

TRONG TIN MỪNG GIO-AN, BIỂU TƯỢNG ÁNH SÁNG DÙNG ĐỂ LÀM GÌ?



Bài viết tiếng Pháp:

- [Dans l'Évangile de Jean, à quoi sert le symbole de la lumière?](#)

Tác giả: Giu-se LÊ MINH THÔNG, O.P.

Blog: <http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/>

Email: josleminhthong@gmail.com

Ngày 11 tháng 01 năm 2014.

Nội dung

I. Dẫn nhập

II. Những đoạn văn liên quan đến ánh sáng

1) Tác giả viết trong Lời tựa

- 2) Diễn từ của Đức Giê-su
- 3) Đức Giê-su nói với người Do Thái về Gio-an
- 4) Đức Giê-su nói với những kẻ chống đối
- 5) Đức Giê-su nói với các môn đệ về anh mù
- 6) Trao đổi giữa Đức Giê-su và các môn đệ
- 7) Đức Giê-su nói với đám đông vào cuối sứ vụ
- 8) Đức Giê-su tóm kết sứ vụ công khai

II. Đồng hoá với ánh sáng

- 1) Tác giả đồng hoá Logos với ánh sáng (1,4.5.9)
 - a) Sự sống là ánh sáng (1,4)
 - b) Logos là ánh sáng (1,9)
- 2) Đức Giê-su là ánh sáng (8,12; 9,5; 12,46)
- 3) Gio-an Tẩy Giả và ánh sáng (1,7.8; 5,35)
 - a) Gio-an Tẩy Giả không phải là ánh sáng (1,8)
 - b) Gio-an Tẩy Giả là ánh sáng (5,35)

IV. Sứ vụ của ánh sáng

- 1) Ánh sáng đến chiếu soi thế gian
- 2) Mời gọi “đến với” và “tin” vào ánh sáng

V. Khước từ đến với ánh sáng

VI. Sự chiến thắng của ánh sáng trên bóng tối

VII. Kết luận

I. Dẫn nhập

Trong Tự Điển Tiếng Việt, 2007, mục từ “ánh sáng” được định nghĩa như sau: (1) Dạng vật chất do vật phát ra hoặc phản chiếu trên vật, nhờ đó mắt có thể cảm thụ mà nhìn thấy vật ấy (nghĩa đen). (2) Sự soi sáng, sự hướng dẫn (nghĩa bóng). Dựa trên nghĩa tổng quát này Tin Mừng Gio-an đã xây dựng đề tài ánh sáng như thế nào? Ánh sáng trong Tin Mừng nói đến ai và nói về điều gì? Danh từ “ánh sáng” trong Tin Mừng Gio-an có thể chứa đựng nhiều nghĩa không tìm thấy trong tự điển và không có trong những bản văn khác.

Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu nghĩa của đề tài ánh sáng trong Tin Mừng Gio-an. Công việc này có thể kết luận rằng từ ngữ trong mỗi bản văn có nghĩa riêng của nó. Nghĩa của một từ được tạo nên bởi những tình tiết trong bản văn. Vì bản văn không ngừng được tạo ra nên nghĩa của từ ngữ trong bản văn cũng vô cùng phong phú và đa dạng. Bài viết này phân tích đề tài “ánh sáng” trong Tin Mừng Gio-an qua bốn mục: (1) Các nhân vật được đồng hoá với ánh sáng, (2) Sứ vụ của ánh sáng, (3) khước từ ánh sáng, (4) sự chiến thắng của ánh sáng trên bóng tối.

II. Những đoạn văn liên quan đến ánh sáng

Trong Tin Mừng Gio-an, xuất hiện 23 lần danh từ Hy Lạp “phôs” (ánh sáng), 2 lần động từ “phainô” (chiếu soi, toả sáng) ở 1,5; 5,35 và 1 lần động từ “phôtizô” (chiếu soi) ở 1,9. Tất cả 23 lần danh từ “phôs” (ánh sáng) xuất hiện trong 12 chương đầu sách Tin Mừng (Ga 1–12). Xem chi tiết về đề tài ánh sáng trong các mục từ: “ánh sáng (phôs)”, “toả sáng (phainô)”, “chiếu soi (phôtizô)” trong Tin Mừng Gio-an.

Tất cả những lần Tin Mừng Gio-an nói về đề tài ánh sáng (phôs, phainô, phôtizô) tìm thấy trong tám đoạn văn:

- 1) 1,1-11: Lời là ánh sáng thật
- 2) 3,18-21: Yêu mến bóng tối và ghét ánh sáng
- 3) 5,33-35: Gio-an Tẩy Giả là ánh sáng của ngọn đèn
- 4) 8,12: Đức Giê-su là ánh sáng của sự sống
- 5) 9,1-5: Đức Giê-su là ánh sáng của thế gian
- 6) 11,6-10: Ánh sáng của thế gian này
- 7) 12,35-36: Tin vào ánh sáng
- 8) 12,44-46: Đức Giê-su là ánh sáng đến thế gian

Dưới đây là bản văn của tám đoạn văn này, trích dẫn lấy trong Bản văn Gio-an, Tin Mừng và Ba thư, Hy Lạp – Việt.

1) Tác giả viết trong Lời tựa

1,1-11: “1 Lời có lúc khởi đầu, và Lời ở với Thiên Chúa, và Lời là Thiên Chúa. 2 Người ở với Thiên Chúa lúc khởi đầu. 3 Nhờ Người, mọi sự được tạo thành, và không có Người thì chẳng có gì được tạo thành. Điều đã được tạo thành 4 ở nơi Người là sự sống, và sự sống là ánh sáng của loài người; 5 và ánh sáng chiếu soi trong bóng tối, và bóng tối đã không lặn át được ánh sáng. 6 Có một người được sai đến từ Thiên Chúa, tên ông là Gio-an. 7 Ông ấy đến làm chứng. Ông làm chứng về ánh sáng, để mọi người tin nhờ ông ấy. 8 Ông ấy không phải là ánh sáng, nhưng làm chứng về ánh sáng. 9 Người [Logos] là ánh sáng thật, ánh sáng chiếu soi mọi người, đến trong thế gian. 10 Người ở trong thế gian, thế gian được tạo thành nhờ Người và thế gian đã không nhận biết Người. 11 Người đã đến nhà mình, và những kẻ thuộc về Người đã không đón nhận Người.”

2) Diễn từ của Đức Giê-su

3,18-21: “18 Ai tin vào Người [Con Một Thiên Chúa] thì không bị lên án; nhưng kẻ không tin thì bị lên án rồi, vì đã không tin vào danh Con Một Thiên Chúa. 19 Đây là án xử: Ánh sáng đã đến thế gian, nhưng người ta đã yêu mến bóng tối hơn ánh sáng, vì các việc của họ thì xấu xa. 20 Vì mọi kẻ làm sự dữ thì ghét ánh sáng và không đến với ánh sáng để các việc của họ khỏi bị chê trách. 21 Nhưng kẻ làm sự thật thì đến với ánh sáng để các việc của người ấy được bày tỏ ra là đã được thực hiện trong Thiên Chúa.”

3) Đức Giê-su nói với người Do Thái về Gio-an

5,33-35: “33 Chính các ông đã cử người đến với Gio-an, và ông ấy đã làm chứng cho sự thật. 34 Phần Tôi, Tôi không nhận lời chứng do người phạm, nhưng Tôi nói những điều này để chính các ông được cứu. 35 Ông ấy là ngọn đèn được thắp lên và toả sáng, chính các ông đã muốn hoan hỷ một thời gian trong ánh sáng của ông ấy.”

4) Đức Giê-su nói với những kẻ chống đối

8,12: “Đức Giê-su lại nói với họ rằng: ‘Chính Tôi là ánh sáng của thế gian. Người theo Tôi, chắc chắn sẽ không bước đi trong bóng tối, nhưng sẽ có ánh sáng của sự sống.’”

5) Đức Giê-su nói với các môn đệ về anh mù

9,1-5: “1 Đi ngang qua, Người [Đức Giê-su] thấy một người mù từ thuở mới sinh. 2 Các môn đệ của Người hỏi Người rằng: ‘Thưa Ráp-bi, ai đã phạm tội, anh ta hay cha mẹ anh ta, để anh ta sinh ra đã bị mù?’ 3 Đức Giê-su trả lời: ‘Không phải anh ta đã phạm tội, cũng chẳng phải cha mẹ anh ta, nhưng để công việc của Thiên Chúa được tỏ hiện nơi anh ta. 4 Chúng ta phải làm công việc của Đấng đã sai Thầy khi còn là ngày; đêm đến thì không ai có thể làm việc được. 5 Bao lâu Thầy còn ở trong thế gian, Thầy là ánh sáng của thế gian.’”

6) Trao đổi giữa Đức Giê-su và các môn đệ

11,6-10: “6 Tuy nhiên, sau khi nghe rằng anh ấy [La-da-rô] bệnh, Người [Đức Giê-su] còn ở lại nơi Người đang ở thêm hai ngày. 7 Sau điều đó, Người nói với các môn đệ: ‘Chúng ta cùng trở lại Giu-đê.’ 8 Các môn đệ nói với Người: ‘Thưa Ráp-bi, mới đây những người Do Thái tìm ném đá Thầy, mà Thầy lại đi đến đó sao?’ 9 Đức Giê-su trả lời: ‘Ban ngày chẳng có mười hai giờ sao? Ai đi ban ngày thì không vấp ngã, vì thấy ánh sáng của thế gian này. 10 Còn ai đi ban đêm thì vấp ngã vì ánh sáng không ở trong người ấy.’”

7) Đức Giê-su nói với đám đông vào cuối sứ vụ

12,35-36: “35 Đức Giê-su nói với họ: ‘Còn một ít thời gian nữa, ánh sáng ở giữa các người. Hãy bước đi khi các người có ánh sáng, để bóng tối không bắt được các người. Ai đi trong bóng tối thì không biết mình đi đâu. 36 Khi các người có ánh sáng, hãy tin vào ánh sáng, để trở nên con cái ánh sáng.’ Đức Giê-su đã nói những điều đó rồi Người bỏ đi và lánh khỏi họ.”

8) Đức Giê-su tóm kết sứ vụ công khai

12,44-46: “44 Đức Giê-su đã lớn tiếng nói: “Người tin vào Tôi, không phải là tin vào Tôi, nhưng là tin vào Đấng đã sai Tôi, 45 và ai thấy Tôi là thấy Đấng đã sai Tôi. 46 Tôi là ánh sáng đến trong thế gian, để bất cứ ai tin vào Tôi thì không ở lại trong bóng tối.”

III. Đồng hoá với ánh sáng

Tin Mừng Gio-an đồng hoá ba nhân vật với ánh sáng: Logos (Lời), Đức Giê-su và Gio-an Tẩy Giả. Trong Lời tựa sách Tin Mừng (1,1-18) Đức Giê-su là Lời (Logos) đã trở thành người phạm (1,14). Trong sứ vụ công khai, ba lần Đức Giê-su đồng hoá Người với ánh sáng (8,12; 9,5; 12,46).

1) Tác giả đồng hoá Logos với ánh sáng (1,4.5.9)

Trong Lời tựa sách Tin Mừng (1,1-18), tác giả đồng hoá ánh sáng với Logos (Lời) qua hai bước.

a) Sự sống là ánh sáng (1,4)

Trong bước thứ nhất, sự sống được đồng hoá với ánh sáng ở 1,4b: “Sự sống là ánh sáng của loài người.” Tuy nhiên ở 1,3b-4a, tác giả viết: “3b Điều đã được tạo thành 4a ở nơi Người [Logos] là sự sống.” Sự sống là biểu hiện của Logos, nên một cách mặc nhiên, Logos (Lời) đồng hoá với ánh sáng. Sự đồng hoá minh nhiên giữa Logos và ánh sáng tìm thấy ở 1,9. Cụm từ “Sự sống là ánh sáng của loài người” (1,4b) gợi đến kiểu nói “ánh sáng của sự sống” ở 8,12e.

b) Logos là ánh sáng (1,9)

Trong bước thứ hai, Logos (Lời) được đồng hoá với ánh sáng cách minh nhiên ở 1,9: “Người [Logos] là ánh sáng thật, ánh sáng chiếu soi mọi người, đến trong thế gian.” Sự đồng hoá với ánh sáng còn được diễn tả bằng những đặc tính của ánh sáng: “Ánh sáng của loài người” (1,4b), “ánh sáng thật” (1,9a), ánh sáng “đến trong thế gian” (1,9c), “chiếu soi mọi người” (1,9b) và “chiếu soi trong bóng tối” (1,5a).

2) Đức Giê-su là ánh sáng (8,12; 9,5; 12,46)

Ba lần trong Tin Mừng Gio-an, Đức Giê-su tự đồng hoá mình với ánh sáng (8,12; 9,5; 12,46) bằng kiểu nói đặc thù của Tin Mừng Gio-an: “Tôi là... (egô eimi)”. Xem phân tích chi tiết về “Đức Giê-su là ánh sáng” trong bài viết: “Ánh sáng và bóng tối trong Tin Mừng Gio-an.” Trong bối cảnh tranh luận với những kẻ chống đối, Đức Giê-su nói với họ ở 8,12: “Chính Tôi là ánh sáng của thế gian. Người theo Tôi, chắc chắn sẽ không bước đi trong bóng tối, nhưng sẽ có ánh sáng của sự sống.”

Ở 9,5, Đức Giê-su tuyên bố trước các môn đệ rằng: “Bao lâu Thầy còn ở trong thế gian, Thầy là ánh sáng của thế gian.” Lời này định nghĩa sứ vụ của Đức Giê-su trong thế gian như một ngày làm việc, vì Đức Giê-su nói ở 9,4: “Chúng ta phải làm công việc của Đấng đã sai Thầy khi còn là ngày; đêm đến thì không ai có thể làm việc được.” “Ngày” là lúc Đức Giê-su thực hiện sứ vụ công khai của Người, “đêm” là biểu tượng của sự chết.

Cuối ch. 12, trong những lời cuối cùng của Đức Giê-su để kết thúc sứ vụ công khai, Người lại khẳng định Người là ánh sáng và mời gọi độc giả tin vào Người. Đức Giê-su tuyên bố: “Tôi là ánh sáng đến trong thế gian, để bất cứ ai tin vào Tôi thì không ở lại trong bóng tối” (12,46).

3) Gio-an Tẩy Giả và ánh sáng (1,7.8; 5,35)

Có hai khẳng định xem ra trái ngược nhau liên quan đến Gio-an Tẩy Giả và ánh sáng. Ở 1,7.8, tác giả quả quyết Gio-an Tẩy Giả không phải là ánh sáng. Trong khi ở 5,35, Đức Giê-su lại nói Gio-an Tẩy Giả là ánh sáng. Chúng ta quan sát những câu trên để hiểu tương quan giữa Gio-an Tẩy Giả và ánh sáng trong mạch văn. Xem “Gio-an Tẩy Giả là ánh sáng (5,35)” trong bài viết: “Ở Ga 1,21 Gio-an Tẩy Giả không phải là Ê-li-a, nhưng ở Mt 17,13 Gio-an là Ê-li-a, mâu thuẫn hay bổ sung lẫn nhau?”

a) Gio-an Tẩy Giả không phải là ánh sáng (1,8)

Trong Tin Mừng Gio-an, Gio-an Tẩy Giả xuất hiện lần đầu tiên ở Lời tựa sách Tin Mừng (1,1-18). Hai đoạn văn nói về vai trò của Gio-an Tẩy Giả (1,6-8; 1,15), được chèn vào Lời tựa (1,1-18) cho thấy tầm quan trọng của nhân vật này qua vai trò làm chứng. Tuy nhiên, tác giả khẳng định cách rõ ràng: Gio-an Tẩy Giả không phải là ánh sáng (1,8a) và nhấn mạnh vai trò của Gio-an bằng cách lặp lại hai lần: Gio-an đến “làm chứng cho ánh sáng” (1,7.8b). Trong bối cảnh đoạn văn 1,1-9, việc khẳng định Gio-an Tẩy Giả không phải là ánh sáng là điều cần thiết bởi vì ánh sáng được đồng hoá với Logos–Giê-su.

b) Gio-an Tẩy Giả là ánh sáng (5,35)

Trong một bối cảnh khác, Gio-an Tẩy Giả được Đức Giê-su đồng hoá với ánh sáng (5,35). Khi những người Do Thái đang tìm cách giết Đức Giê-su (5,18), Người nói với họ diễn từ về “những việc của người Con” (5,19-29) và tiếp theo đó, Đức Giê-su liệt kê một loạt các lời chứng về Người (5,30-47). Trong đoạn văn này, Người nói đến lời chứng của Gio-an Tẩy Giả ở 5,33-35. Ở 5,35a, Đức Giê-su nói Gio-an là “ngọn đèn được thắp lên và tỏa sáng.” Động từ “tỏa sáng (phainô)” chỉ xuất hiện hai lần trong Tin Mừng Gio-an (1,5; 5,35a). Lần thứ nhất để nói về

Logos (Lời), Lời là “ánh sáng chiếu soi trong bóng tối, và bóng tối đã không lần át được ánh sáng” (1,5). Lần thứ hai nói về Gio-an Tẩy Giả, ông ấy là “ngọn đèn được thắp lên và tỏa sáng” (5,35a).

Ở 5,35b, Đức Giê-su nói với những người Do Thái về Gio-an Tẩy Giả: “Chính các ông đã muốn hoan hỷ một thời gian trong ánh sáng của ông ấy.” Dịch sát: “hoan hỷ một giờ (hōran) trong ánh sáng của ông ấy” (5,35b). Sứ vụ ngắn ngủi của Gio-an được ví như “ánh sáng của một giờ”, nghĩa là trong khoảng thời gian ngắn ngủi. Theo Tin Mừng Mát-thêu, Gio-an Tẩy Giả bị Hê-rô-đê bắt bỏ tù (Mt 14,3) và nhà vua đã ra lệnh chém đầu (Mt 14,9). Ở Ga 5,35b, động từ “hoan hỷ” (agalliaō) diễn tả sự kính trọng và sự đóng góp có ý nghĩa của Gio-an cho dân Ít-ra-en. Đức Giê-su đề cao vai trò của Gio-an bằng cách dùng biểu tượng ánh sáng để nói về ông. Gio-an Tẩy Giả là ngọn đèn tỏa sáng qua việc làm chứng cho “ánh sáng đích thực” là Đức Giê-su.

IV. Sứ vụ của ánh sáng

1) Ánh sáng đến chiếu soi thế gian

Tin Mừng Gio-an dùng nhiều cách diễn tả tương quan giữa ánh sáng và thế gian: Ánh sáng “đến trong thế gian” (1,9c; 3,19; 12,46a) để “chiếu soi mọi người” (1,9b). Ánh sáng được xác định là “ánh sáng của loài người” (1,4b), “ánh sáng của thế gian” (9,5b). Như thế, Logos–Giê-su là ánh sáng và có sứ vụ cụ thể trong thế gian. Đó là chiếu soi mọi người qua sự hiện diện và giáo huấn của Người.

2) Mời gọi “đến với” và “tin” vào ánh sáng

Đức Giê-su là ánh sáng, Người thi hành sứ vụ trong thế gian bằng lời nói và việc làm của Người. Người mời gọi thánh giả và độc giả “làm sự thật” và “đến với ánh sáng” (3,21a), “đi theo” Người (8,12c) để “không bước đi trong bóng tối” (8,12d) và “có ánh sáng của sự sống” (8,12e). Đức Giê-su đề nghị với đám đông bước đi trong ánh sáng khi ánh sáng còn ở giữa họ (12,35a). Người mời gọi họ “tin vào ánh sáng” để “trở nên con cái ánh sáng” (12,36a). Như thế, người tin vào Đức Giê-su thì không ở lại trong bóng tối (12,46b). Ở 11,9-10, Đức Giê-su nói đến những ai “thấy ánh sáng của thế gian này” thì không vấp ngã, còn những ai “ánh sáng không ở trong người ấy” thì vấp ngã. Nghĩa là “thấy Đức Giê-su” và “có Đức Giê-su ở với mình” thì sẽ vững vàng tiến bước trong ánh sáng của sự sống.

Tóm lại, với nhiều động từ liên kết với ánh sáng, Đức Giê-su mời gọi thánh giả và độc giả hãy...

- ĐẾN VỚI ánh sáng (3,21b)
- ĐI THEO ánh sáng (8,12c)
- CÓ ánh sáng của sự sống (8,12e)
- THẤY ánh sáng của thế gian này (11,9e)
- Ở trong ánh sáng (11,10c)
- BƯỚC ĐI trong ánh sáng (12,35b)
- TIN vào ánh sáng (12,36b.46b)
- TRỞ THÀNH con cái ánh sáng (12,36c)

- KHÔNG BƯỚC ĐI trong bóng tối (8,12c)

- KHÔNG Ở LẠI trong bóng tối (12,46d).

V. Khước từ đến với ánh sáng

Theo Tin Mừng Gio-an, những ai từ chối mời gọi của Đức Giê-su trên đây là tự mình lựa chọn “bước đi trong bóng tối” (8,12c) và “ở lại trong bóng tối” (12,46d). Việc khước từ ánh sáng đã được nói đến trong Lời tựa (1,1-18). Logos–lumière ở trong thế gian nhưng thế gian đã không nhận biết Người (1,10). “Người đã đến nhà mình, và những kẻ thuộc về Người đã không đón nhận Người” (1,11).

Trong sứ vụ công khai của Đức Giê-su, việc từ chối đến với ánh sáng tỏ lộ cách rõ ràng nơi những kẻ chống đối. Ở 3,18, Đức Giê-su nói đến sự “tự mình xét xử (auto judgement).” Điều này được áp dụng cho những ai không tin vào ánh sáng. Đức Giê-su tuyên bố ở 3,18: “Ai tin vào Người thì không bị lên án; nhưng kẻ không tin thì bị lên án rồi, vì đã không tin vào danh Con Một Thiên Chúa.” Đức Giê-su cho biết lý do tại sao người ta khước từ ánh sáng trong câu tiếp theo 3,19: “Đây là án xử: Ánh sáng đã đến thế gian, nhưng người ta đã yêu mến bóng tối hơn ánh sáng, vì các việc của họ thì xấu xa.”

Trong Tin Mừng Gio-an, kiêu nói: “Các việc xấu xa” có nghĩa thần học. “Việc xấu xa” trong Tin Mừng Gio-an nói đến hành động thù nghịch và ý định tìm giết Đức Giê-su (5,18; 8,37.40). Hành động này là quyết định khước từ ánh sáng ở cấp độ cao nhất. Đó là những người đã lựa chọn “yêu mến bóng tối” (3,19) và “ghét ánh sáng” (3,20). Đức Giê-su cho biết ở 3,20: “Mọi kẻ làm sự dữ thì ghét ánh sáng và không đến với ánh sáng để các việc của họ khỏi bị chê trách.”

Lời tuyên bố của Đức Giê-su về sự khước từ tin vào Người (3,18-19) được thực hiện qua sự thù ghét của thế gian, được nói đến trong đoạn văn 15,18–16,4a. Thực vậy, thế gian “yêu thích” những gì thuộc về nó (15,19) và “ghét” Chúa Cha, “ghét” Đức Giê-su (15,23.24) và “ghét” các môn đệ của Người (15,18.19). Đức Giê-su nói với các môn đệ ở 15,18: “Nếu thế gian ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước.” Ở 7,1-7, những người Do Thái ghét Đức Giê-su và tìm cách làm hại Người. Còn các thượng tế, và những người Pha-ri-sêu thì tìm cách bắt Người (7,45-46). Vì thế những kẻ chống đối Đức Giê-su và bách hại các môn đệ trong Tin Mừng Gio-an là những người Do Thái, những người Pha-ri-sêu và các thượng tế. Họ là những người từ chối đến với ánh sáng, từ chối tin vào ánh sáng và tìm cách dập tắt ánh sáng.

VI. Sự chiến thắng của ánh sáng trên bóng tối

Khi tìm giết Đức Giê-su, những kẻ chống đối đã “yêu mến bóng tối” và thuộc về bóng tối. Cuộc chiến giữa ánh sáng và bóng tối trong bối cảnh vụ kiện là đề tài quan trọng trong Tin Mừng Gio-an. Chiến thắng của ánh sáng trên bóng tối đã nói đến ngay trong Lời tựa sách Tin Mừng: “Ánh sáng chiếu soi trong bóng tối, và bóng tối đã không lấn át được ánh sáng” (1,5). Tuy nhiên sự chiến thắng này được trình bày cách nghịch lý. Thực vậy, trong Tin Mừng Gio-an “ánh sáng – Giê-su” sẽ không còn chiếu sáng nữa. Đức Giê-su nói với đám đông ở cuối sứ vụ công khai: “35 Còn một ít thời gian nữa, ánh sáng ở giữa các người. Hãy bước đi khi các người có ánh sáng, để bóng tối không bắt được các người. Ai đi trong bóng tối thì không biết mình đi đâu. 36 Khi các người có ánh sáng, hãy tin vào ánh sáng, để trở nên con cái ánh sáng” (12,35-36). Như vậy, cuối ch. 12, “ánh sáng–Giê-su” chỉ còn một ít thời gian nữa thôi. Những kẻ chống đối và khước từ ánh sáng sẽ thành công trong việc loại trừ ánh sáng khỏi thế gian. “Đức Giê-su–ánh sáng” sẽ chết trên thập giá. Vậy phải hiểu sự chiến thắng của ánh sáng trên bóng tối trong Tin Mừng Gio-an theo nghĩa nào?

Trong suốt sứ vụ công khai của Đức Giê-su, những kẻ chống đối Người đã nhiều lần muốn bắt “Đức Giê-su – ánh sáng” nhưng họ không thực hiện được. Người thuật chuyện cho biết ở

7,30: “Bấy giờ họ tìm bắt Người, nhưng chẳng có ai tra tay trên Người, vì giờ của Người chưa đến.” Cuối sứ vụ, Đức Giê-su nói với những người Pha-ri-sêu ở 10,17-18: “17 Vì điều này mà Cha yêu mến Tôi: Tôi hy sinh mạng sống mình để rồi lấy lại nó. 18 Không ai lấy nó khỏi Tôi, nhưng chính Tôi tự mình hy sinh nó. Tôi có quyền hy sinh nó và Tôi có quyền lấy lại nó. Tôi đã nhận mệnh lệnh này từ nơi Cha của Tôi.” Lời mặc khải này cho thấy, Đức Giê-su tự hiến dâng mạng sống mình vì yêu mến Cha của Người và vì yêu mến các môn đệ cho đến cùng (cf. 13,1; 14,31). Không một ai có thể lấy đi mạng sống của Người được.

Quyền năng của Đức Giê-su trên đây tỏ lộ trong lúc các thuộc hạ của các thượng tế và nhóm Pha-ri-sêu đến bắt Người trong thửa vườn bên kia thung lũng Kít-rôn (18,1-3). Người thuật chuyện kể ở 18,4-6: “4 Đức Giê-su biết mọi sự sắp xảy đến cho mình, Người đi ra và nói với họ: ‘Các anh tìm ai?’ 5 Họ trả lời Người: ‘Giê-su người Na-da-rét.’ Người nói với họ: ‘Chính là Tôi.’ Giu-đa, kẻ nộp Người, đứng với họ. 6 Khi Người vừa nói: ‘Chính là Tôi’ họ lùi lại và ngã xuống đất.” Chỉ với hai chữ Đức Giê-su nói ra: “Chính là Tôi (egô eimi)” mà những kẻ đến bắt đã “lùi lại và ngã xuống đất” (18,6). Tương quan lực lượng như thế thì họ không thể tra tay bắt Đức Giê-su được. Sở dĩ việc “cơ đội và viên chỉ huy cùng các thuộc hạ của những người Do Thái bắt Đức Giê-su và trói Người lại” (18,12) đã xảy ra là vì chính Đức Giê-su để cho họ làm như thế. Câu chuyện cho thấy rõ ràng quyền năng của ánh sáng mạnh mẽ hơn quyền lực của bóng tối.

Trong viễn cảnh này, cái chết của Đức Giê-su trở thành sự kết án cho thủ lãnh của thế gian này. Đức Giê-su cho các môn đệ biết về hoạt động của Đấng Pa-rác-lê ở 16,8-11: “8 Khi Đấng ấy đến [Đấng Pa-rác-lê], Người sẽ chứng minh thế gian sai lầm về tội, về sự công chính và về sự xét xử. 9 Về tội: Họ không tin vào Thầy. 10 Về sự công chính: Thầy đi về với Cha, và anh em không còn thấy Thầy. 11 Về sự xét xử: Thủ lãnh của thế gian này đã bị xét xử.” Theo Tin Mừng Gio-an, biến cố Thương Khó của Đức Giê-su được hiểu là biến cố Người về với Cha của Người (16,10b) và qua cuộc Thương Khó, thủ lãnh thế gian này đã bị xét xử (16,11b). Đồng thời Đức Giê-su đã chiến thắng thế gian như người đã khích lệ các môn đệ ở 16,33: “Những điều này, Thầy nói với anh em để trong Thầy, anh em có sự bình an. Trong thế gian, anh em có sự khốn khó, nhưng anh em hãy can đảm, chính Thầy đã thắng thế gian.”

Tóm lại, theo thần học Gio-an, ánh sáng đã chiến thắng bóng tối cách nghịch lý. Ánh sáng đã ngự trị trên bóng tối ngay khi ánh sáng bị giập tắt. Trên bình diện trần thế và lịch sử, ánh sáng đã tắt với cái chết của Đức Giê-su trên thập giá. Nhưng trên bình diện mặc khải và thần học, sự chết của Đức Giê-su—ánh sáng là biến cố tôn vinh. Qua sự chết, Đức Giê-su về với Cha của Người, Người được tôn vinh trong vinh quang của Chúa Cha và ánh sáng đã mãi mãi chiến thắng bóng tối.

VII. Kết luận

Những quan sát bản văn trên cho thấy sự độc đáo của Tin Mừng Gio-an trong cách xây dựng đề tài “ánh sáng”. Đó là sự phong phú về ý nghĩa của một đề tài trong một bản văn cụ thể: Tin Mừng Gio-an. Nhiều nhân vật được đồng hoá với ánh sáng: Logos (Lời), Đức Giê-su, Gio-an Tẩy Giả. Sự đồng hoá này cho phép hoán chuyển lẫn nhau giữa Đức Giê-su và ánh sáng. Sứ vụ của Đức Giê-su là sứ vụ của ánh sáng, vì Đức Giê-su là ánh sáng. Ánh sáng đến thế gian để chiếu soi nhân loại. Sứ vụ này quy vào lời mời gọi trọng yếu: “Tin” vào Đức Giê-su và “tin” vào giáo huấn của Người để có sự sống đời đời, ngay từ bây giờ, ngay trong cuộc sống trần thế này. Lời mời gọi này được diễn tả bằng nhiều động từ: “Thấy”, “đến với”, “đi theo” và “có” ánh sáng; “ở trong” ánh sáng, “bước đi” trong ánh sáng, “tin vào” ánh sáng và “trở thành” con cái ánh sáng. Lời đề nghị “đến với ánh sáng” là để con người thoát ra khỏi bóng tối, nghĩa là để “không bước đi” và “không ở lại” trong bóng tối.

Đức Giê-su mời gọi thánh giá và độc giả đến với ánh sáng. Người không áp đặt hay làm áp lực để buộc người ta đến với ánh sáng. Vì thế, có những người tin vào Đức Giê-su, nhưng

cũng có những kẻ từ chối tin vào Người. Trong bối cảnh vụ kiện giữa “ánh sáng” và “bóng tối”, sự khước từ ánh sáng ở cấp độ cao nhất diễn tả bằng lựa chọn “yêu mến bóng tối” và “ghét ánh sáng” (3,19-20). Khi tìm giết Đức Giê-su, những kẻ chống đối đã thuộc về bóng tối, thuộc về quỷ (8,44). Họ đã thành công trong việc loại trừ ánh sáng ra khỏi thế gian. Đức Giê-su là ánh sáng, nhưng đã chết trên thập giá. Tuy nhiên, Đức Giê-su mặc khải cho độc giả biết sự thật sâu xa: Một cách nghịch lý, ánh sáng đã mãi mãi chiến thắng bóng tối. Ánh sáng đã được tôn dương và tôn vinh trong chính khi ánh sáng tắt đi trên thập giá. Đó cũng là lúc mà thủ lãnh của thế gian này bị kết án và hoàn toàn thất bại (16,11).

Cách dùng đa dạng, ý nghĩa phong phú của đề tài ánh sáng cho thấy sự độc đáo của Tin Mừng Gio-an. Dùng ánh sáng để diễn tả những điều trên đây thì chỉ có trong Tin Mừng Gio-an. Mỗi sách Tin Mừng sử dụng từ ngữ và xây dựng đề tài theo cách thức riêng, nên nghĩa của các từ ngữ cũng khác nhau trong những bản văn khác nhau. Có thể nói, tra tự điển để biết nghĩa của một từ trong một bản văn nào đó là chưa đủ để hiểu hết ý nghĩa của từ ấy trong bản văn cụ thể. Cần đọc chính bản văn để xem nghĩa của từ ngữ ấy được xây dựng như thế nào trong bản văn đó. Ý nghĩa đề tài ánh sáng như trên không tìm thấy trong các tự điển đại cương. Cần đọc Tin Mừng để hiểu ý nghĩa của từ ngữ trong bản văn Tin Mừng. Bài viết cho thấy đề tài ánh sáng trong Tin Mừng Gio-an là một trong những đóng góp quý báu và độc đáo cho cuộc đời của độc giả và cho nền thần học chung của Tân Ước./.

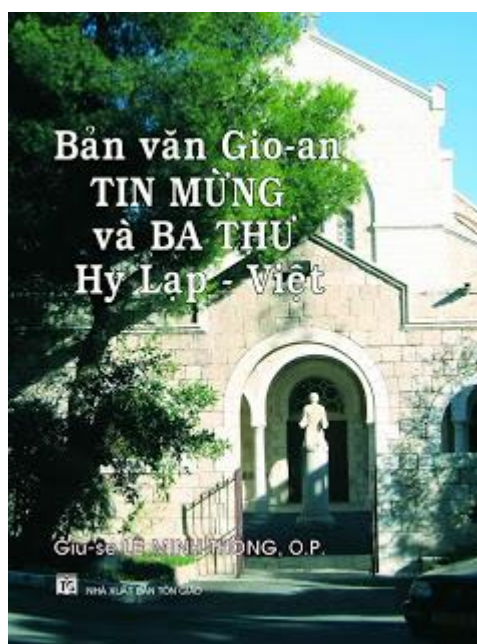
Nguồn: <http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/2014/01/trong-tin-mung-gio-bieu-tuong-anh-sang.html>

Xin hân hạnh giới thiệu Tác phẩm "Bản văn Gioan Tin Mừng và Ba Thư" được trình bày song ngữ Hy Lạp - Việt hết sức công phu và giá trị cho tất cả những ai yêu mến Lời Chúa và muốn được no say với Lời Hằng Sống. Sách có bán tại các nhà sách Công Giáo.

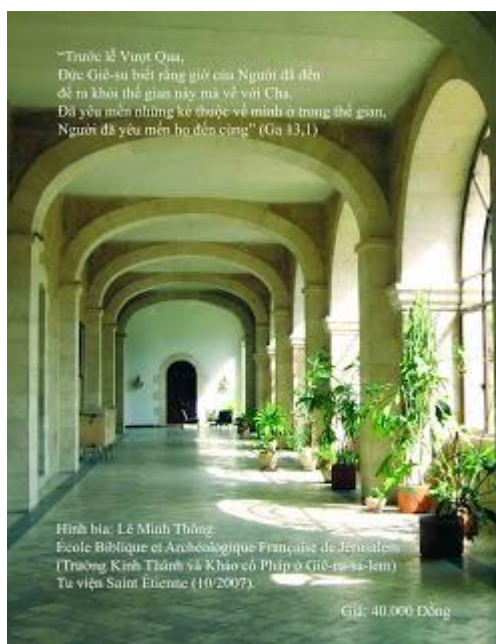
Xin chân thành cảm ơn tác giả Lm. Giuse Lê Minh Thông, OP. Tiến sĩ Thần học Kinh Thánh đã công hiến cho độc giả CGVN những tác phẩm vô cùng quý báu cho việc học hỏi Thánh Kinh tại Việt Nam ngày thêm phong phú.

BBT CGVN

Bìa trước: Nhà Thờ thánh Tô-pha-nô, tu viện anh em Đa Minh.



Bìa sau: Hành lang chính tu viện thánh Tê-pha-nô, dòng Đa Minh.



VỀ MỤC LỤC

SỨ ĐIỆP MÙA CHAY CỦA ĐỨC THÁNH CHA PHANXICÔ 2014 : NGÀI ĐÃ TRỞ NÊN NGHÈO KHÓ ĐỂ LẤY CÁI NGHÈO CỦA MÌNH MÀ LÀM CHO ANH EM TRỞ NÊN GIÀU CÓ (X. 2 CR 8,9)

Anh Chị Em thân mến,

Mùa Chay đến gần, tôi muốn cung hiến anh chị em một vài suy tư giúp anh chị em trên con đường hoán cải cá nhân và cộng đồng. Những tư tưởng này được lấy cảm hứng từ lời Thánh Phaolô: “Quả thật, anh em biết Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, đã có lòng quảng đại như thế nào: Người vốn giàu sang phú quý, nhưng đã tự ý trở nên nghèo khó vì anh em, để lấy cái nghèo của mình mà làm cho anh em trở nên giàu có” (2 Cr 8,9). Vị Tông Đồ viết thư cho các Kitô hữu Corintô để khuyến khích họ quảng đại trong việc giúp đỡ các tín hữu Giêrusalem đang túng thiếu. Các lời này của Thánh Phaolô có ý nghĩa gì cho các Kitô hữu chúng ta ngày nay? Lời mời gọi trở nên nghèo khó này, sống nghèo khó theo Phúc Âm, có ý nghĩa gì đối với chúng ta ngày nay?

1. Ân sủng Đức Kitô

Trước hết, các lời này cho chúng ta thấy Thiên Chúa hoạt động như thế nào. Người không tỏ mình bằng những phương thế quyền lực và giàu sang thế gian, nhưng bằng những phương thế yếu đuối và nghèo nàn: “Ngài giàu sang, nhưng đã trở nên nghèo vì anh chị em...”. Đức Kitô, Con vĩnh cửu của Thiên Chúa, ngang bằng với Chúa Cha về quyền năng và vinh quang, đã chọn trở nên nghèo khó; Ngài đã đến giữa chúng ta, Ngài đã trở nên gần gũi với mỗi người chúng ta, Ngài đã cởi bỏ vinh quang, “hủy mình ra không”, để trở nên hoàn toàn giống chúng ta (x. Pl 2,7; Dt 4,15). Mẫu nhiệm Thiên Chúa làm người cao cả biết bao! Nhưng lý do cho tất cả điều này là tình yêu của Người, một tình yêu là ân sủng, sự quảng đại, một ước muốn trở nên gần gũi, một tình yêu hiến thân hy sinh không chút do dự cho những kẻ Người yêu mến. Bác ái, tình yêu, là chia sẻ trong mọi sự với người mình yêu mến. Tình yêu làm cho chúng ta trở nên giống nhau, tình yêu tạo nên sự bình đẳng, phá sập các bức tường và hủy bỏ các xa cách.

Thiên Chúa đã làm điều này cho chúng ta. Thực vậy, Đức Giêsu “đã làm việc với đôi tay con người, đã suy nghĩ bằng trí óc con người, đã hành động với ý chí con người, đã yêu thương bằng quả tim con người. Sinh bởi Trinh Nữ Maria, Ngài đã thực sự trở nên một người giữa chúng ta, giống như chúng ta trong mọi sự, ngoại trừ tội lỗi” (*Gaudium et Spes*, 22).

Đức Giêsu trở nên nghèo khó, không phải tìm kiếm sự nghèo khó nguyên chỉ vì sự nghèo khó nhưng, như Thánh Phaolô nói “*là để anh chị em trở nên giàu sang nhờ cái nghèo của Ngài*”. Đây không phải là một kiểu chơi chữ hoặc cách nói văn hoa! Đúng hơn, đó là một tổng hợp lôgic của Thiên Chúa, lôgic tình yêu, lôgic Nhập Thể và Thập Giá. Thiên Chúa đã không tuôn đổ ơn cứu độ xuống trên chúng ta từ trời cao, như một người nào đó lấy của dư thừa của mình làm phúc vì cảm thức phải yêu tha nhân và tỏ lòng thương hại. Tình yêu của Đức Kitô thì khác! Khi Đức Giêsu bước xuống sông Giođan và chịu phép rửa bởi Gioan Tẩy Giả, Ngài không làm điều đó vì thấy cần ăn năn, hoặc hoán cải; Ngài làm điều đó để ở giữa dân chúng, những người đang cần ơn tha thứ, ở giữa chúng ta là những người tội lỗi, và gánh lấy tội lỗi của chúng ta. Bằng cách này Ngài đã chọn an ủi chúng ta, cứu chúng ta, giải thoát chúng ta khỏi làm than. Thật ấn tượng khi vị Tông Đồ nói rằng chúng ta đã được giải thoát, không phải nhờ sự giàu sang của Đức Kitô, nhưng *nhờ cái nghèo của Ngài*. Tuy nhiên Thánh Phaolô biết rõ “sự phong phú khôn lường của Đức Kitô” (*Ep 3,8*), “Đấng thừa hưởng muôn vật muôn loài” (*Dt 1,2*).

Như vậy, sự nghèo khó này mà Đức Giêsu dùng để giải thoát chúng ta và làm cho chúng ta trở nên giàu sang, là gì? Đó là cách thức Ngài yêu thương chúng ta, Ngài trở nên người thân cận của chúng ta, như Người Samari Nhân Hậu đến gần người bị bỏ mặc nằm bán sống bán chết bên vệ đường (x. *Lc 10,25tt*). Điều mang lại cho chúng ta tự do đích thực, ơn cứu độ đích thực, hạnh phúc đích thực là tình yêu thương xót, cảm mến và liên đới của Ngài. Cái nghèo của Đức Kitô làm cho chúng ta giàu sang là sự kiện Ngài nhập thể và gánh lấy những yếu đuối và tội lỗi của chúng ta, thông truyền cho chúng ta lòng thương xót vô biên của Thiên Chúa. Cái nghèo của Đức Kitô là sự giàu sang lớn nhất: Đức Giêsu giàu lòng tín thác vô biên đối với Thiên Chúa Cha, tín thác nơi Cha trong mọi lúc, luôn luôn và chỉ tìm kiếm thánh ý và vinh quang của Cha. Đức Giêsu giàu sang như một trẻ em giàu sang khi cảm thấy mình được yêu thương và mến yêu cha mẹ, không nghi ngờ một giây phút nào về tình yêu thương và sự dịu dàng của cha mẹ. Sự giàu sang của Đức Giêsu là ở tình trạng làm *Con*; tương quan độc đáo của Ngài với Cha là đặc ân cao nhất của Đấng Mêsia nghèo khó này. Khi Đức Giêsu mời gọi chúng ta hãy mang lấy “ách nhẹ nhàng” của Ngài, Ngài mời gọi chúng ta hãy trở nên giàu có bằng “cái nghèo giàu sang” và “sự giàu sang nghèo” này của Ngài, hãy thông phần với Thần Khí hiếu thảo và huynh đệ của Ngài, hãy trở nên những người con trong Con, những anh chị em trong người Anh Trưởng Tử (x. *Rm 8,29*).

Người ta nói rằng cái hối tiếc duy nhất là hối tiếc vì không được nên thánh (L. Bloy); chúng ta cũng có thể nói rằng có một cái nghèo đích thực duy nhất: đó là không sống như con cái Thiên Chúa và những người anh chị em của Đức Kitô.

2. Chứng tá của chúng ta

Chúng ta có thể nghĩ rằng “con đường” nghèo khó này là con đường của Đức Giêsu, trong khi chúng ta, là những người đến sau Ngài, có thể cứu thế giới bằng những phương thế thích hợp của con người. Tuyệt nhiên không phải vậy. Trong mọi thời và mọi nơi, Thiên Chúa tiếp tục cứu loài người và thế giới *nhờ cái nghèo của Đức Kitô*, Đấng trở nên nghèo trong các Bí tích, trong Lời Chúa và trong Giáo Hội của Ngài, là một dân gồm những người nghèo. Sự giàu sang của Thiên Chúa không đến qua sự giàu sang của chúng ta, nhưng luôn luôn và chỉ qua cái nghèo cá nhân và cộng đoàn của chúng ta, được sống đồng bởi Thần Khí của Đức Kitô.

Noi gương Thầy mình, các Kitô hữu chúng ta được kêu gọi hãy đương đầu với cái nghèo của các anh chị em của chúng ta, hãy chạm lấy, gánh lấy và thực hiện các bước thực tiễn để làm giảm bớt cái nghèo. *Làm than* không đồng nghĩa với *nghèo*; làm than là sự nghèo khó không có lòng tin thác, không có tình liên đới, không có hy vọng. Có ba loại làm than: làm than vật chất, làm than luân lý và làm than tinh thần. *Làm than vật chất* vẫn thường được gọi là sự nghèo khổ và đè nặng trên những người sống trong hoàn cảnh không xứng với phẩm giá con người: những người thiếu các quyền cơ bản và các nhu cầu như lương thực, nước, những điều kiện vệ sinh, công ăn việc làm và cơ hội phát triển và tăng trưởng về văn hóa. Đứng trước cảnh làm than này, Giáo Hội cung hiến sự trợ giúp của mình, *diakonia*, nhằm đáp ứng những nhu cầu này và băng bó những vết thương làm biến dạng khuôn mặt của nhân loại. Nơi những người nghèo và những người bị gạt ra ngoài, chúng ta nhìn thấy dung mạo của Đức Kitô; bằng cách yêu thương và giúp đỡ những người nghèo, chúng ta yêu thương và phụng sự Đức Kitô. Các nỗ lực của chúng ta cũng nhằm làm chấm dứt những vụ vi phạm phẩm giá con người, tệ kỷ thị và lạm quyền trên thế giới, vì những thứ này là nguồn gốc gây ra làm than trong rất nhiều trường hợp. Khi quyền lực, cảnh giàu có xa hoa và tiền bạc trở thành những ngẫu tượng, thì chúng chiếm phần ưu tiên trên nhu cầu phân phối của cải công bằng. Vì thế, các lương tâm của chúng ta cần phải được hoán cải để trở về với sự công bằng, bình đẳng, điều độ và chia sẻ.

Không kém phần gây lo ngại là sự *làm than luân lý*, hệ tại ở chỗ người ta trở nên nô lệ cho các thói hư tật xấu và tội lỗi. Gia đình lo âu biết bao vì có một thành viên của nhà – thường là một người trẻ – nghiện rượu, ma túy, cờ bạc hoặc mê dâm! Biết bao người không còn thấy ý nghĩa của cuộc sống và những viễn tượng cho tương lai, biết bao người đã mất hy vọng! Và biết bao người bị lao vào cảnh làm than này bởi những điều kiện bất công xã hội, bởi cảnh thất nghiệp tước mất đi nơi họ phẩm giá được làm người đem cơm bánh về gia đình, và bởi sự thiếu bình đẳng trong việc tiếp cận các quyền về giáo dục và y tế. Trong các trường hợp đó, có thể xem cảnh làm than luân lý là sự tự sát đang đến dần. Loại hình làm than này cũng là nguyên nhân gây nên cảnh suy sụp kinh tế, luôn gắn liền với cảnh *làm than tinh thần* mà ta trải nghiệm khi xa lìa Thiên Chúa và từ khước tình thương của Người. Nếu chúng ta cho rằng ta không cần Thiên Chúa, Đấng đang giơ tay ra cho chúng ta qua Đức Kitô, vì ta tưởng rằng ta có thể tự lo liệu cho mình, thì chúng ta đang đâm đầu vào con đường lụn bại. Duy chỉ có Thiên Chúa mới có thể cứu và giải thoát chúng ta một cách đích thực.

Tin Mừng là thuốc giải độc đích thực cho sự làm than tinh thần: dù cho ta đi đâu, ta cũng được mời gọi, với tư cách người Kitô hữu, ta hãy loan báo tin giải phóng, là có sự tha thứ cho các tội lỗi đã phạm, Thiên Chúa lớn hơn tội lỗi của chúng ta, Người luôn luôn yêu thương chúng ta một cách nhưng không và chúng ta được tạo dựng để hiệp thông và sống vĩnh cửu. Chúa mời gọi chúng ta hãy trở thành những người hân hoan loan báo sứ điệp xót thương và hy vọng này! Thật hào hứng được cảm nghiệm niềm vui loan truyền tin vui này, chia sẻ kho tàng đã được ủy thác cho chúng ta, an ủi những tâm hồn tan nát và mang lại hy vọng cho các anh chị em của chúng ta đang bị bóng đêm bao phủ. Như thế có nghĩa là ta đi theo và noi gương Đức Giêsu, Đấng đã đến với người nghèo và tội nhân như người mục tử đi tìm con chiên lạc, và Ngài đến gặp chúng ta tràn đầy tình yêu thương. Khi hiệp nhất với Chúa, ta có thể can đảm mở ra những con đường mới để loan báo Tin Mừng và thăng tiến con người.

Anh chị em thân mến, ước gì mùa Chay này tìm thấy toàn thể Giáo Hội sẵn sàng làm chứng cho những người đang sống trong tình trạng làm than vật chất, luân lý và tinh thần, sứ điệp Tin Mừng về tình thương lân tuất của Thiên Chúa là Cha chúng ta, sẵn sàng ôm lấy mọi người trong Đức Kitô. Chúng ta có thể làm điều này theo mức độ ta noi gương Đức Kitô, Đấng đã trở nên nghèo và làm cho chúng ta được giàu sang bằng cái nghèo của Ngài. Mùa Chay là một thời gian thích hợp để khước từ bản thân; ta nghiêm túc tự hỏi đâu là điều ta có thể từ bỏ để giúp đỡ và làm cho những người khác trở nên giàu nhờ cái nghèo của ta. Ta đừng quên rằng sự nghèo nàn đích thực làm ta tổn thương: không có sự khước từ bản thân đích thực nào

mà không có chiều kích thống hối này. Tôi không tin vào việc làm bác ái mà chẳng làm cho chúng ta trả giá và không hề gây đau thương.

Nguyện xin Chúa Thánh Linh, nhờ Người chúng ta “[bị] coi như nghèo túng, nhưng kỳ thực chúng tôi làm cho bao người trở nên giàu có; [bị] coi như không có gì, nhưng kỳ thực chúng tôi có tất cả” (2 Cr 6,10), nâng đỡ các quyết tâm của chúng ta và gia tăng mối quan tâm và trách nhiệm của chúng ta về sự lầm than của con người, để chúng ta có thể trở nên những người biết thương xót và thực thi lòng xót thương. Trong khi diễn tả niềm hy vọng này, tôi sẽ cầu nguyện cho mọi tín hữu và mọi cộng đoàn Giáo Hội thực hiện một cuộc hành trình mùa Chay đầy hoa trái. Tôi xin tất cả anh chị em cũng hãy cầu nguyện cho tôi. Xin Chúa chúc lành cho anh chị em và xin Đức Trinh Nữ Maria phù hộ anh chị em.

Vatican ngày 26 tháng 12 năm 2013

Lễ Thánh Têphanô, Phó Tế và Vị Tử Đạo Tiên khởi

PHANXICÔ

Đan Quang Tâm dịch

VỀ MỤC LỤC

TẠI SAO GIÁO HỘI CẦN PHẢI NGHÈO ĐỂ RAO GIẢNG TIN MỪNG ?

Đức Thánh Cha Phanxicô, trong một diễn từ mới đây, đã thẳng thắn nói rõ là thế giới hiện nay đang sống với thảm trạng “tôn thờ tiền bạc (cult of money) và dửng dưng với bao triệu người nghèo đói ở khắp nơi trên thế giới, đặc biệt là ở các quốc gia Phi Châu.

Không nói gì đến các nước vốn nghèo sẵn ở Á và Phi Châu, ngay ở Hoa Kỳ là nước được coi là giàu có nhất nhì thế giới mà cũng có biết bao người vô gia cư (homeless) nghèo đói sống vất vưởng trên hè phố ở các đô thị lớn như Los Angeles, Houston, Chicago, Nữ Ớc. Họ nghèo đến nỗi không có nhà ở và hàng ngày phải xin ăn ở các cơ sở từ thiện, trong khi những người triệu phú, tỉ phú không hề quan tâm đến họ và chính quyền liên bang cũng như tiểu bang, cho đến nay, vẫn không có biện pháp tích cực nào để giúp những người nghèo vô gia cư này. Nhưng mỉa mai và nghịch lý là chính quyền Mỹ cứ thi nhau đem tiền ra giúp các nước như Irak, Afghanistan, Pakistan, Ai Cập, Syria... vì quyền lợi chiến lược của Mỹ, mặc dù dân các nước trên vẫn chống Mỹ và muốn đuổi quân đội Mỹ ra khỏi đất nước họ! (Irak và Afghanistan)

Đức Thánh Cha phê phán thế giới “tôn thờ tiền bạc” vì người thấy rõ sự chênh lệch quá to lớn giữa người quyền thế giàu sang và người nghèo cô thân cô thế ở khắp nơi trên thế giới tục hóa này. Nên khi lên ngôi Giáo Hoàng ngày 13 tháng 3 năm qua (2013), ngài đã chọn danh hiệu “Phanxicô” cho triều đại Giáo Hoàng (Pontificate) của mình để nói lên ước muốn sống tinh thần nghèo khó của Thánh Phanxicô khó khăn Thành Assisi và nhất là tinh thần và đời sống khó nghèo thực sự của Chúa Giêsu Kitô, “**Đáng vốn giàu sang phú quý nhưng đã tự ý trở nên khó nghèo vì anh em để lấy cái nghèo của mình mà làm cho anh em trở nên giàu có.**” (2 Cor 8:9)

Như thế, gương khó nghèo của Chúa Kitô mà Đức Thánh Cha muốn thực hành phải là gương sáng cho mọi thành phần dân Chúa trong Giáo Hội noi theo, đặc biệt là hàng giáo sĩ và tu sĩ là những người có sứ mạng và trách nhiệm rao giảng và sống Tin Mừng Cứu Độ của Chúa Kitô để nên nhân chứng cho Chúa, “**Đáng đã đến không phải để được người ta**

phục vụ nhưng là để phục vụ và hiến mạng sống mình làm giá chuộc cho muôn người.”
(Mt 20: 28).

Đặc biệt trong thư gửi cho các Tân Hồng Y ngày 13 tháng 1 vừa qua (2014), Đức Thánh Cha Phanxicô đã nhấn mạnh như sau :

“ cái mũ đỏ không có ý nghĩa là được thăng thưởng(promotion) một danh dự hay hào nhoáng bề ngoài(decoration) mà chỉ đơn thuần là một hình thức phục vụ đòi hỏi mở rộng tầm nhìn và con tim...do đó xin quý chu huynh nhận sự bổ nhiệm mới này với lòng khiêm cung, giản dị và vui mừng, nhưng vui mừng không theo cách người đời hay bất cách mừng vui nào xa lạ với tinh thần của Phúc Âm về sự khắc khổ (austeriy) tiết độ (sobriety) và khó nghèo (poverty)”.

Tai sao phải sống khó nghèo ?

Khó nghèo ở đây không có nghĩa là phải đói khát rách rưới, vô gia cư, lang thang đầu đường xó chợ thì mới được chúc phúc. Ngược lại, phải lo cho mình và cho người mình có trách nhiệm coi sóc được có phương tiện sống cần thiết tối thiểu như nhà ở, cơm ăn áo mặc, phương tiện di chuyển như xe cộ, vì ở Bắc Mỹ và các quốc gia Âu châu , Úc châu thì linh mục phải có xe hơi thì mới làm mục vụ được, vì không thể đi bộ đến thăm bệnh nhân ở tư gia hay ở bệnh viện. Nghĩa là không “lý tưởng thiếu thực tế” để chỉ chú trọng đến đời sống tinh thần mà coi nhẹ hay sao nhãng đời sống vật chất đúng mức cho phù hợp với nhân phẩm.

Nhưng điều quan trọng nhất là phải thực sự sống **tinh thần nghèo khó** mà Chúa Kitô đã dạy các môn đệ và dân chúng xưa là “ **Phúc cho ai có tinh thần (tâm hồn) nghèo khó vì Nước Trời là của họ.** (Mt 5:3; Lc 6 : 20)

Sự nghèo khó mà Chúa muốn dạy ở đây không có nghĩa là phải đói khát , rách rưới về phần xác như đã nói ở trên mà chỉ có nghĩa là không được ham mê tiền bạc và của cải vật chất, tiện nghi sa hoa, danh vọng trần thế đến độ làm nô lệ cho chúng để không chú trọng vào việc mở mang Nước Thiên Chúa trong tâm hồn của chính mình và nơi người khác; cụ thể là các giáo dân được trao phó cho mình phục vụ và săn sóc về mặt thiêng liêng.

Sự thành công của sứ mệnh rao giảng Tin Mừng không căn cứ ở những giáo đường, nhà xứ , Tòa Giám mục được xây cất sang trọng , lộng lẫy để khoe khoang với du khách mà cốt yếu ở chỗ xây dựng được đức tin và lòng yêu mến Chúa vững chắc trong tâm hồn của mọi giáo dân để giúp họ sống đạo có chiều sâu thực sự, chứ không phô trương bề ngoài với số con số đông tân tòng được rửa tội, đi lễ, đi rước âm ỹ ngoài đường phố trong khi rất nhiều người vẫn sống thiếu bác ái và công bình với nhau và với người khác.

Mặt khác, người tông đồ lớn nhỏ - nam cũng như nữ- mà ham mê tiền của để đôn đáo chạy đi khắp đó đây, đi ra nước ngoài nhiều hơn là đi thăm con chiên bản đạo chỉ vì mục đích kiếm tiền cho những nhu cầu bất tận, thì sẽ không bao giờ có thể sống và thực hành tinh thần khó nghèo của Chúa Kitô, Đáng đã sống lang thang như người vô gia cư đến nỗi có thể nói được về mình là “ **con chồn có hang, chim trời có tổ, nhưng Con Người không có chỗ tựa đầu.**” (Mt 8: 20)

Thử hỏi Chúa có đóng kịch “ khó nghèo” từ khi sinh ra trong hang bò lừa cho đến khi chết trần trụi trên thập giá hay không ? Ai dám nói là có ? Nếu vậy, thì Chúa quả thực đã sống khó nghèo trong suốt cuộc đời tại thế để nêu gương nghèo khó trong tâm hồn và trong cuộc sống cho mọi người chúng ta. Nghĩa là các tông đồ của Chúa nói riêng và toàn thể dân Chúa nói chung phải thi hành lời Chúa để đi tìm và “ **tích trữ cho mình những kho tàng ở trên trời nơi mỗi một không làm hư nát, nơi trộm cắp không đào ngạch và lấy đi được.**” (Mt 6: 20)

Nếu chỉ chú trọng đi tìm tiền của và xây dựng nhà cửa cho sang trọng và không xa tránh những cám dỗ về tiền bạc và quan tâm đúng mức đến người nghèo khổ, thì chắc chắn sẽ không thể rao giảng Tin Mừng cách hữu hiệu được. Và cũng không thể làm nhân chứng cho Chúa Kitô về tinh thần nghèo khó của Phúc Âm mà Chúa đã nêu gương sáng từ khi Người sinh ra cho đến khi chết đi hoàn toàn trong khó nghèo và đau khổ để cho chúng ta được cứu rỗi và trở nên phú quý sang giàu trên Nước Trời mai sau.

Nói rõ hơn, giảng tinh thần khó nghèo của Chúa cho người khác, mà chính mình lại sống phản chứng bằng cách chạy theo tiền của, dùng những phương tiện di chuyển sang trọng như đi các xe đắt tiền loại Lexus, BMW, Mercedes... đeo đồng hồ Longines, Omega... làm thân với người giàu, không nhận dưng lễ cho người nghèo có ít tiền xin lễ, mà chỉ nhận lễ có bổng lễ (stipends) cao.. thì chắc chắn sẽ không thuyết phục được ai tin và sống điều mình rao giảng cho họ, chỉ vì chính mình không sống điều mình rao giảng. Dĩ nhiên đây không phải là cách sống của tất cả mọi linh mục, giám mục nhưng dù chỉ có một thiểu số nhỏ cũng đủ gây tai tiếng cho tập thể nói chung vì “con sâu làm rầu nồi canh” như tục ngữ Việt Nam đã nói.

Tóm lại, Giáo Hội của Chúa phải thực sự nghèo khó theo gương Đấng sáng lập là Chúa Giê-su-Kitô, Người đã thực sự sống và chết cách nghèo khó để dạy mọi người chúng ta coi khinh, coi thường sự sang giàu chóng qua ở đời này để đi tìm sự giàu sang đích thực là chính Thiên Chúa là cội nguồn của mọi vinh phúc giàu sang vĩnh cửu mà tiền bạc, của cải ở đời này không thể mua hay đổi chác được.

Chỉ có nghèo khó thực sự trong tâm hồn, thì Giáo Hội mới có thể để lách mình ra khỏi mãnh lực của đồng tiền, và của cải vật chất, để chú tâm vào việc thi hành sứ mệnh của mình là rao giảng Tin Mừng cứu độ của Chúa Kitô và chân lý của sự giàu sang đích thực là chính Thiên Chúa, Đấng đã chuẩn bị sẵn cho chúng ta hạnh phúc mà **“mắt chẳng hề thấy, tai chẳng hề nghe, lòng người chẳng hề nghĩ tới, đó là điều Thiên Chúa đã dọn sẵn cho những ai yêu mến Người.”** (1 Cr 2 : 9)

Nghĩa là phải yêu mến Chúa hơn yêu mến tiền của và mọi sự sang trọng phú quý của trần này, thì mới có thể rao giảng Tin Mừng Cứu Độ cách hữu hiệu cho người khác. Nước Thiên Chúa mà Giáo Hội có sứ mệnh mở mang trên trần thế này không phục vụ cho nhu cầu tìm kiếm tiền bạc, danh vọng và của cải vật chất hư hèn mà cho mục đích kiếm tìm hạnh phúc và bình an vĩnh cửu trên Nước Trời. Và đó là lý do tại sao Chúa Giêsu đã nói với anh thanh niên giàu có kia là **“hãy đi bán những gì anh có mà cho người nghèo, anh sẽ được một kho tàng trên trời, rồi hãy đến mà theo tôi.”** (Mc 10: 21)

Lời Chúa trên đây phải là đèn soi cho mọi người tín hữu trong Giáo Hội bước đi qua bóng tối của tiền bạc và của cải vật chất, là những quyến rũ đã và đang mê hoặc con người ở khắp nơi, khiến họ say mê đi tìm kiếm và tôn thờ thay vì tìm kiếm và tôn thờ một mình Thiên Chúa là cội nguồn của mọi phú quý giàu sang đích thực mà thôi. Chúa nói: **“ai có tai nghe thì nghe”** (Mt 13:43; Mc 4: 23; Lc 8:8)

Lm Phanxicô Xaviê Ngô Tôn Huấn

[VỀ MỤC LỤC](#)

ĐỒNG HÀNH VỚI CHÚA - “IN STEP WITH GOD”

Nguyên tác: “IN STEP WITH GOD”

Chuyển ngữ: Nhà văn Hương Vĩnh

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

Lời dịch giả

Lời tự giới thiệu

PHẦN MỘT

Mùa thường niên (I): các bài suy niệm (1- 13)

PHẦN HAI

Các Mùa đặc biệt

A.- Mùa Vọng: các bài suy niệm (14- 16)

B.- Mùa Giáng Sinh: các bài suy niệm (17 – 20)

C.- Mùa Chay: các bài suy niệm (21- 26)

D.- Mùa Phục Sinh: các bài suy niệm (27 – 34)

PHẦN BA

Mùa thường niên (II): các bài suy niệm (35-55)

PHẦN MỞ ĐẦU

LỜI DỊCH GIẢ

Cách đây 10 năm – vào mùa hè 1997 – tôi di chuyển từ miền Đông Canada – nơi mùa lạnh rất khắc nghiệt, kéo dài bốn năm tháng với tuyết đóng băng dày đặc – để về miền Tây Canada và định cư tại Vancouver, BC, được nổi tiếng là một trong những thành phố xinh đẹp trên thế giới.

Hồi đó tôi định cư tại **Giáo Xứ St. Mary**. Hằng tuần tham dự Thánh Lễ Chúa nhật ở đây, tôi say mê những bài giảng của một linh mục dòng Đa-minh người Á Nhĩ Lan, đó là **cha Vincent Travers, OP**. Ngài có một lối giảng đơn sơ, nhưng rất thâm thúy, xét về mặt thần học.

Đến năm 2000, ngài được chuyển về Á Nhĩ Lan. Một ngày vào thu 2001, ngài trở lại Vancouver để thăm Giáo Xứ St. Mary, đồng thời giới thiệu quyển sách mới nhất mà ngài vừa xuất bản là quyển **“IN STEP WITH GOD” (“Đồng hành Với Chúa”)**. Theo ngài, sách đó tuy được trước tác ở Á Nhĩ Lan, nhưng đã được thai nghén tại Giáo Xứ St. Mary, Vancouver, trong những năm ngài làm mục vụ tại đây.

Ngài vui sướng trở lại nơi đây để phát hành quyển sách đó, như một kỷ niệm đối với thời gian ngài làm cha xứ tại Giáo Xứ St. Mary, Vancouver. Dịp này, tôi nhận được một quyển sách đó từ tay cha với chữ ký của cha để lưu niệm.

Những ngày kế tiếp, tôi bắt đầu đọc và cảm thấy những bài suy niệm của cha với lời văn đơn sơ, nhưng nội dung thật súc tích và thâm thúy. Vào Mùa Chay 2003, tôi đã dịch một số bài suy

niệm đó và đưa lên NET, được nhiều độc giả ưa thích, nhất là giới trẻ. Họ yêu cầu tôi chuyển ngữ toàn bộ quyển sách đó và phổ biến cho Cộng Đồng Dân Chúa.

Cuối năm 2006 vừa qua, sau khi chuyển ngữ hoàn tất, tôi cố gắng liên lạc với cha ở Ái Nhĩ Lan, để xin phép dịch, ngõ hầu phổ biến cho kịp năm 2006 là năm được Hội Đồng Giám Mục Việt Nam chọn để **“học hỏi và sống Lời Chúa”**. Sau nhiều cố gắng và phải một thời gian khá lâu, tôi mới liên lạc được với cha ở Ái Nhĩ Lan. Mới đây (vào thượng tuần tháng hai năm 2007), tôi được cha trả lời qua điện thư là cha rất vui khi thấy sách của cha được dịch ra tiếng Việt để phổ biến cho Cộng Đồng Dân Chúa ở trong nước cũng như tại hải ngoại.

Dịch phẩm này đến với quý độc giả, tuy muộn màng, nhưng đó là một cố gắng đóng góp vào công việc học hỏi và sống Lời Chúa như Hội Đồng Giám Mục Việt Nam đã khuyến khích. Lời Chúa là Lời Hằng Sống, vượt qua thời gian, vì **“Chúa Kitô hôm qua, hôm nay và mãi mãi cũng chỉ là một Chúa Kitô”** như Thánh Phaolô đã xác tín.

Để được đầy đủ, dịch phẩm này cũng bao gồm những bài suy niệm thuộc Mùa Chay và Mùa Phục Sinh đã được phổ biến trên NET trước đây, nhưng được hiệu đính để sát với nguyên tác hơn.

Dịch phẩm “ĐỒNG HÀNH VỚI CHÚA” gồm 55 bài suy niệm dựa trên 55 đoạn Phúc Âm thuộc các Chúa nhật quanh năm, được sắp xếp như sau: hai mùa thường niên xen kẽ vào bốn mùa đặc biệt là mùa Vọng và mùa Giáng Sinh cùng mùa Chay và mùa Phục Sinh.

Trong nguyên tác “IN STEP WITH GOD” của cha Vincent Travers, các đoạn Phúc Âm liên hệ không được trích dẫn nguyên vẹn, chỉ tham chiếu mà thôi. Trong bản dịch, chúng tôi đã trích dẫn nguyên vẹn các đoạn Phúc Âm đó, nhằm mục đích giúp quý độc giả ngoài Kitô giáo, chưa quen với các văn bản Phúc Âm, khỏi bị ngỡ ngàng. Nhờ đó họ lãnh hội nội dung bài suy niệm dễ dàng hơn. Đối với quý độc giả Kitô hữu, tuy đã làm quen với các đoạn Phúc Âm đó ít nhiều, tuy nhiên, khi cần phải truy cứu thì đã có sẵn, khỏi phải mất công tìm tòi.

“Lời Chúa là ngọn đèn soi cho con bước,

Là ánh sáng chỉ đường con đi.”

(Tv 119, 105).

Xuân Đinh Hợi 2007

Hương Vĩnh

LỜI TỰ GIỚI THIỆU

Tôi tên là Vincent Travers. Tôi là linh mục Dòng Đa Minh, người Ái Nhĩ Lan. Từ nơi ở mới của tôi tại tu viện St. Mary, Tallaght, Dublin-24, tôi hy vọng trang mạng <http://www.vincenttravers.org> / của tôi sẽ cho tôi cơ hội nối kết với dân chúng ở Portugal, West Indies, Iran, Tallaght, New York City, Mountjoy Prison, Vancouver và những nơi khác mà tôi đã thi hành mục vụ lâu năm.

Để giúp quý vị hiểu rõ thêm, các tu sĩ Đa Minh thuộc một hội dòng thời Trung Cổ, được thành lập bởi Thánh Đa Minh năm 1216. Điểm đặc biệt về Dòng Đa Minh, đó là một hội dòng thừa sai đầu tiên được thành lập như thế để đi ra ngoài biên vực của tu viện ngõ hầu rao giảng Phúc Âm của Chúa Giêsu ở nơi có nhu cầu lớn nhất. Thánh Đa Minh đã phá bỏ truyền thống có tính

cách ổn cố của tu viện. Ngài muốn các tu sĩ của ngài đi khắp nơi và di chuyển đó đây một cách tự do. Thế giới là tu viện của họ.

Thoạt tiên khi mới được thành lập, hội dòng đã mở ra một địa hạt mới, bởi vì cho đến bấy giờ, việc giảng dạy được xem như là trách nhiệm đặc biệt dành cho các giám mục. Thánh Đa Minh đã đi vào các “địa phận” của họ, với sự chấp thuận của Giáo Triều Roma. Ngài đã qui tụ một nhóm người hoàn toàn cam kết giảng dạy Phúc Âm trên thế giới như ngài đã thành lập.

Một trong những điểm đầu tiên ngài đã làm khi có được nhóm tu sĩ theo ngài ở Toulouse là việc nhấn mạnh đến một căn bản vững chắc về thần học. Đó là đem thần học phục vụ Phúc Âm. Đối với Thánh Đa Minh, việc học hỏi thần học là căn bản và nếu các tu sĩ Đa Minh nghiêm túc trong vấn đề này thì việc giảng dạy của họ mới có kết quả.

Ngài đã gửi các tu sĩ đầu tiên của ngài đến các thành phố lớn trên thế giới có đại học như Paris, Bologna, Cologne và Oxford. Chủ ý của ngài là họ sẽ được nhận lãnh một nền giáo dục tốt ở những nơi đó vì có được nền học thức cao hơn và rồi họ sẽ thi hành mục vụ ở những nơi diễn ra một bối cảnh trí thức sống động. Ngài nhận chân rằng chính ở những nơi đó mà các quan điểm được hình thành và những người như các giáo sư là giới có ảnh hưởng trong xã hội.

Ngày nay mạng lưới truyền thông (Internet) cống hiến một cơ hội độc nhất cho các tu sĩ Đa Minh rao giảng Phúc Âm cho một cử tọa trên khắp thế giới, cùng một lúc giữ được truyền thống lớn lao của hội dòng Đa Minh là có mặt ở những nơi mà nhu cầu lớn lao nhất.

Phần tôi, tôi đã hoàn tất việc học ở Roma, năm 1961-1962. Sau đó, tôi được chỉ định cho Tu Viện Đa Minh ở Lisbon, Portugal vào tháng chín 1962. Tại đây tôi phụ trách việc dạy giáo lý cho hai học đường quốc tế St. Julian và St. Columban, cả hai là những học đường phi giáo phái.

Sau khi rời khỏi Lisbon năm 1970, tôi được chuyển tới West Indian Island xinh đẹp của xứ Trinidad và xứ Tobago. Tôi được bổ nhiệm làm cha xứ ở Toco-Matlot, thuộc vùng North Coast.

Vào tháng sáu 1976, một cú điện thoại từ Cha Giám Tỉnh ở Dublin với những lời lẽ như sau: “Cha Vincent ơi, có một chỗ trống ở Teheran và không biết cha có muốn nhận không...” Và tôi đã đến Iran vào tháng mười năm đó. Vua xứ Iran bị lật đổ năm 1979 và được thay thế bởi nhóm Hồi Giáo quá khích dưới sự lãnh đạo của Ayatolla Khomeini. Dĩ nhiên, các tu sĩ Ái Nhĩ Lan phải bị trục xuất khỏi Iran.

Sau 17 năm, tôi trở lại Ái Nhĩ Lan và làm chánh xứ Giáo Xứ St. Mary, Tallaght, ở dưới chân núi Dublin. Đó là một giáo xứ phát triển nhanh nhất ở Tây Âu, với một dân số dự phóng là 40,000 người. Ngôi nhà mà tôi lớn lên chỉ cách xa 9 dặm, ở phía bắc Dublin. Ngày nghỉ hằng tuần tôi sung sướng được thăm viếng cha mẹ già của tôi. Tôi phục vụ ở Tallaght được sáu năm.

Từ Tallaght, tôi được chuyển tới Thành Phố Nữ Ước và hoạt động trọn thời gian trong một trung tâm khủng hoảng dành cho trẻ em bụi đời dưới 21 tuổi ở vùng Times Square của thành phố. Trong thời gian hai năm sống ở đó, tôi ở với các tu sĩ Đa Minh người Hoa Kỳ ở phía đông Manhattans.

Tôi đã trở lại Trinidad để làm cha xứ ở Petit Valley ở ngoại ô Port of Spain từ 1987-1989.

Sau đó, khi về lại Ái Nhĩ Lan, tôi làm tuyên úy cho Lao Xá Mountjoy. Trong sáu năm ở đó, tôi đã phục vụ như tuyên úy trưởng cho hệ thống nhà giam ở Ái Nhĩ Lan trong 3 năm.

Khi chấm dứt nhiệm vụ ở Mountjoy, tôi được mời tới Vancouver, Canada, để ở trong một tổ thành lập một hội truyền giáo cho những người nói tiếng Anh ở vùng Tây Bắc Thái Bình Dương. Tôi được bổ nhiệm làm cha xứ Giáo Xứ St. Mary, miền Đông Vancouver, là một giáo xứ có tới 82 sắc dân. Tôi đã trải qua năm năm ở Canada trong một môi trường độc nhất về đa văn hóa.

Vào tháng chín năm 2000, tôi lại trở về Ái Nhĩ Lan và được bổ nhiệm làm Tu Viện Trưởng Dòng Đa Minh, ở Bridge Street, Waterford.

Vào tháng chín năm 2002, tôi được bổ nhiệm làm Giám Đốc Trung Tâm Mục Vụ và Tĩnh Tâm ở Tallaght, Dublin-24. Ái Nhĩ Lan.

Tôi đã viết sáu quyển sách dưới đây:

- Dancing With Life (1996)
- In Tune With Life (1999)
- In Step With God (2001)
- On Song With God (2002)
- In Touch With God (2004)
- The Road Home (2006).

Linh Mục Vincent Travers, OP

VỀ MỤC LUC

Ludwig Feuerbach và quan-niệm vô-thần lỗi mới

Trần Văn Toàn

Vào quãng năm 1965 trở đi, cho đến quãng 10 năm sau, trong lúc phe xã-hội chủ-nghĩa (cộng-sản) ở Đông-Âu còn mạnh, thì vấn-đề vô-thần được đưa ra thảo-luận, sách vở viết ra cũng nhiều¹. Ngoài bộ Marx-Engels Tác-phẩm toàn-tập (gọi là bộ MEGA), là nền tảng cho chế-độ, nhà cầm quyền Đông-Đức còn đốc-thúc cho thuê lượm và xuất-bản tất cả tác-phẩm của Ludwig Feuerbach. Đó là điều rất dễ hiểu: họ đã đánh giá đúng vai trò của triết-gia đó, tuy ít người nói đến, nhưng thực sự là ông tổ rất độc-đáo của thuyết vô-thần ngày nay.

Tài-liệu nghiên-cứu về Feuerbach

¹ Tôi chỉ xin đan kể ra đây mấy bộ sách lớn có tính cách khá tiêu biểu: 1) Hermann LEY, *Geschichte de Aufklärung und des Atheismus (Lịch sử phong trào Khai-minh và Vô-thần)*, xuất bản tại Berlin (Đông Đức), từ năm 1966 trở đi, cứ 4 hay 5 năm một tập, cho tới năm 1980 thì đã được 5 tập, mỗi tập trung bình là 600 trang khổ lớn, thế mà cũng chỉ mới tới thế kỷ XVIII mà thôi. 2) Tác phẩm tập thể, do Giulio GIRARDI (đại học Salesianum, Roma) chủ biên, nhan đề là *L'athéisme dans la vie et la culture contemporaine (Vô thần trong nếp sống và văn hóa hiện đại)*, Paris, Desclée, 3 tập, 1967, 1968, 1970, 530+488+716 trang. 3) Cornelio FABRO, *Introduzione all'ateismo moderno (Dẫn nhập vào thuyết vô thần thời Cận-đại)*, Editrice Studium, Roma, 1969, 2 tập, 1268 trang.

Năm 1959-1960, nhà xuất-bản Frommann-Holzboog tại Stuttgart-Bad Cannstadt (Tây-Đức) có cho tái-bản bộ Tác-phẩm toàn-tập (Saemtliche Werke, viết tắt là SW), 10 tập, từ I đến X), mà chính Feuerbach đã cho xuất-bản từ năm 1846 đến năm 1866, và do Wilhelm Bolin cho in lại vào đầu thế kỷ XX ; sau đó thì năm 1964, lại cho in thêm 3 tập nữa, do Hans Martin Sass sưu tầm : trong tập XI cho in lại hai tác-phẩm theo đúng như chính văn, khi chưa được đưa vào bộ Tác-phẩm toàn-tập ; còn trong tập XII-XIII thì cho in tiểu-sử của Feuerbach do Wilhelm Bolin biên soạn, và các thư từ Feuerbach trao đổi với bạn bè và đồng nghiệp. Về thư-mục thì H. M. Sass đã kê từ đầu cho đến năm 1964 trong tập XI, trang 341-374, còn từ đó cho đến năm 1973, thì Uwe Schott đã làm sổ thêm trong sách của ông, *Die Jugendentwicklung Ludwig Feuerbachs bis zum Fakultaetswechsel 1825*² (Goettingen, 1973), trang 234-245. Có thể nói như thế là đủ rồi.

Nhưng vào những năm đó, nước Đức còn bị cắt đôi, đi lại trao đổi khó-khăn. Nhà cầm quyền Đông-Đức giao cho Werner Schuffenhauer và nhóm nghiên-cứu của ông³ công việc sưu-tầm tác-phẩm của Feuerbach, theo phương-pháp lịch-sử và phê-bình, và từ năm 1967 thì cho xuất-bản bộ Tác-phẩm sưu-tầm (Gesammelte Werke, viết tắt là GW), *trừ tính tất cả là 16 tập. So sánh với bộ Tác-phẩm toàn-tập, SW, thì cũng không có nhiều yếu-tố mới lạ. Tuy vậy cũng phải nhận rằng tác-phẩm căn-bản là Bản-chất đạo Thiên-Chúa đã được in ra trong bộ mới GW này năm 1973, theo như bản A, in năm 1841, với đầy đủ những câu, những đoạn đã sửa chữa trong hai bản B và C, in năm 1843 và 1849 ; còn trong bộ cũ SW do Bolin cho xuất-bản thì chỉ có bản C in năm 1849 mà thôi.*

Tiếp theo đó thì tại đại-học Heidelberg, hai học-giả Erich Thies (người Đức) và Carlo Ascheri (người Ý) đã sưu-tầm trong văn-khố các bài khóa-trình mà Feuerbach chưa cho in ra, gồm những khóa-trình về Lý-học (Logik), Siêu-hình-học và Lịch-sử triết-học, mà tác-giả đã giảng dạy tại Erlangen từ năm 1829 cho tới năm 1836. Nhà xuất-bản Wissenschaftliche Buchgesellschaft tại Darmstadt đã cho in ra được ba tập⁴.

Về công-trình nghiên-cứu thì người Đức, rồi đến người Ý đã đóng góp nhiều. Nhưng ở khu-vực nói tiếng Pháp thì không có bao nhiêu. Năm 1944 thì Linh-mục Henri de Lubac dành một chương văn tắt cho Feuerbach trong tác-phẩm *Le drame de l'humanisme athée (Thảm-trạng của lập-trường nhân-bản vô-thần)*. Ít người biết đến những trang nghiên-cứu nghiêm-túc của LM Franz Grégoire (giáo-sư đại học Louvain (Bỉ), chuyên-môn về tư-tưởng Hegel và Marx) viết năm 1947 trong tác-phẩm *Aux sources de la pensée de Marx : Hegel, Marx (Trở về nguồn gốc tư-tưởng của Marx : Hegel, Feuerbach)*. Năm 1957, Henri Arvon viết cuốn *Feuerbach ou la Transformation du sacré (Feuerbach và sự biến-hình của yếu-tố thần thánh)*. Phải chờ khá lâu mới có những tác-phẩm tổng-luận, như của Marcel Xhaufflaire, *Feuerbach et la Théologie de la Sécularisation (Feuerbach và thần-học về phong trào tục hóa)*, 1970, và của Alexis Philonenko, *La jeunesse de Feuerbach (1928-1841). Introduction à ses positions fondamentales (Thời-kỳ thanh-niên của Feuerbach . Dẫn nhập vào những lập-trường căn-bản của ông)*, 1990.

Nếu ở Pháp ít người biết đến Feuerbach thì có lẽ một là vì phần lớn tác-phẩm của ông chưa được phiên-dịch. Năm 1960 có Louis Althusser trích dịch một số bản văn quan-trọng, đề tên chung là *Manifestes philosophiques (Những tuyên-ngôn triết-lý)*. Năm 1973, Jean-Pierre Osier cho xuất-bản bản dịch cuốn Bản-chất đạo Thiên-Chúa . Nói chung thì dịch hay, nhưng cũng có một ít chỗ dịch sai nghĩa và sai chữ, vì dịch-giả không am-tường về tôn giáo và từ-ngữ chuyên môn về tôn-giáo. Phải chờ mãi đến năm 1991 mới có bản dịch cuốn sách đầu tiên (in năm 1831) của Feuerbach, *Todesgedanken (Pensées sur la mort le l'immortalité = Những tư-tưởng về cái chết và sự bất-tử)* do Christian Bernier trình-bày, phiên-dịch và dẫn-giải. Một lý-do khác nữa là vì Feuerbach là một nhà tư-tưởng sống ẩn-dật : ông không phải là giáo-sư đại-học như Hegel, ngồi ở Berlin, "nói truyện trên trời dưới đất nghe", cũng không phải là người sáng-lập ra một phong-trào chính-trị, có tham-vọng là "chọc trời quấy nước" như Marx. Marx đã

² *Cuốn tiểu-sử của Ludwig Feuerbach lúc còn thanh-niên, cho năm 1825, khi ông đi phân-khoa Cải-học.*

³ Trong nhóm có Wolfgang HARIG là người chủ chốt. Nhưng đến năm 1956 (nghĩa là vào thời « trăm hoa đua nở » ở Việt Nam), Harig lên tiếng bênh cho cuộc vùng dậy ở Budapest, và vì thế năm 1957 đã lĩnh án tù 10 năm. Năm 1964 được phóng thích và năm 1990 được hội phục. Ông mất tại Berlin năm 1995.

⁴ Ba tập đó là : *Vorlesung über die Geschichte der neueren Philosophie* (1974), *Einleitung in die Logik und Metaphysik* (1975) và *Vorlesung über Logik und Metaphysik* (1976).

được cả một thế-giới cộng-sản cho in, cho dịch và phổ-biến rất rộng, mãi cho đến khi Liên-Xô tan rã mới thôi. Vì thế khi nói tới Feuerbach, người ta thường đem so sánh ông với hai nhân-vật vừa kể trên đây. Một đảng thì người ta bảo rằng tư-tưởng của ông chưa tới được những suy-luận cao-siêu như Hegel, đảng khác thì lại bảo rằng những suy luận lý-thuyết của ông đã bị thực-hành cách-mạng của Marx vượt lên trên từ lâu rồi. Người có cảm-tình lắm với ông thì cũng chỉ cho rằng ông là người bắc cầu giữa Hegel và Marx, nhưng họ cũng nói suông thế thôi, chứ chẳng đem ra bằng chứng gì cả.

Ngày nay người ta bắt đầu khám-phá ra tính-cách độc-đáo của Feuerbach, ít là trong phạm-vi triết-lý về tôn-giáo. Trong phạm-vi đó, ông chấm dứt được những suy-luận của Hegel, và cũng trong phạm-vi đó, Marx không có phê-bình gì được ông cả. Đối với người chủ-trương vô-tín-nguỡng thì việc trở về Feuerbach là trở về nguồn, để tìm cho ra nền tảng lý-thuyết của lập-trường vô-thần. Đối với người có tín-nguỡng thì tư-tưởng của Feuerbach là một lời cảnh-cáo, đòi họ phải nói lên cho rõ lòng tin của họ có gì là độc-đáo, có gì là đích-thực, vì lý-do là Feuerbach cho rằng chủ-trương vô-thần của ông không phải là để khước-từ đạo Thiên-Chúa, nhưng chính nó mới là đạo Thiên-Chúa đích-thực, chính nó là chân-lý của đạo Thiên-Chúa, chính là chỗ mà đáng lý ra đạo Thiên-Chúa phải tiến tới. Đây mới thực là vô-thần lỗi mới vậy. Và đây cũng là điểm cần phải bàn luận cho rõ.

Nền tảng của lập-trường vô-thần

Từ gần hai thế-kỷ, thuyết vô-thần được truyền-bá ở Âu-châu, rồi được một số chính-phủ cộng-sản nhận là quốc-sách và bắt buộc nhân-dân phải học trong nhà trường. Hồi đó Enver Hodja tuyên-bố nước Albania là nước vô-thần thứ nhất trên thế-giới. Nhưng không thấy ai đặt vấn-dề nền-tảng của nó cho đáo-lý. Vì hai lý-do sau đây.

Lý-do thứ nhất : người ta cho rằng về công-việc phê-bình tôn-giáo, nhất là đạo Thiên-Chúa, thì Feuerbach đã thanh-toán một cách dứt khoát, không ai có thể làm hơn được nữa. Marx là người rất có óc phê-bình, các sách vở quan-trọng của ông thường có chữ "phê-bình" trong phụ-đề, thế mà ba năm sau khi cuốn *Bản-chất đạo Thiên-Chúa(1841)* ra đời, thì Marx viết trên mặt báo là ở Đức người ta đã phê-bình xong tôn-giáo rồi, cho nên từ nay, sau khi đã phê-bình những cái trên trời rồi, thì phải phê-bình những cái ở dưới đất, nghĩa là những chế-độ chính-trị và kinh-tế đang áp-bức con người.

Feuerbach lập-luận thế này : con người có tín-nguỡng đã tự bóc lột hết những đặc-tính của mình rồi đặt tất cả vào trong một bản-thể vô-biên ở bên ngoài mình, và gọi bản-thể ấy là Thiên-Chúa. Như thế là *vong-thân* (Entfremdung), nghĩa là đã *đánh mất bản-thân hay là quên mất bản thân*, mà vẫn không biết là mình làm như thế. Lập-luận ấy làm cho người có tín-nguỡng ở vào thế bí : nếu đồng ý với Feuerbach, thì tức là nhìn nhận rằng niềm tin của mình thiếu tính-cách chân-thực ; nhưng nếu không đồng ý vì không thấy là đúng, thì Feuerbach lại càng được cuộc, vì ông đã bảo trước là người có tín-nguỡng tự mình vong-thân mà không thấy, không biết ! Nếu nói về Thiên-Chúa, thì tất-nhiên là phải dùng lời nói và các ý-niệm của loài người, và Feuerbach sẽ vặn lại rằng một vị Thiên-Chúa mà lại có các đặc-điểm của loài người thì tựu chung cũng chỉ là người ta, hay là nhân-loại mà thôi. Nếu bảo rằng Thiên-Chúa khác xa người ta, và vì thế không thể nói gì được về ngài cả⁵, thì còn nói làm gì, vì có liên-can gì đến ta đâu.

Phương-pháp làm việc của Feuerbach là : không có nói với người tín-hữu, không có đối-thoại hay trao đổi gì cả, nhưng chỉ nói về người tín-hữu, vì đã tiên đoán dứt khoát rằng người tín-hữu có cái ý-thức sai lạc ngay từ đầu mà không biết, cho nên có nói cũng vô ích. Phương-pháp này sẽ được ba triết-gia, mà Paul Ricoeur gọi là "các ông thầy dạy hoài-nghi", tức là

⁵ Các nhà thần học thời Trung-cổ đã nhận định rõ tính cách bất cập của các ý niệm mà người ta dùng để chỉ về Thiên Chúa ; vì thế họ chủ trương rằng mỗi khi dùng như thế, thì phải áp dụng phép *analogia*, nghĩa là phải nói thêm rằng Thiên Chúa có các đặc điểm như thế, nhưng ngài có một cách siêu việt, và không có những khuyết điểm như ta ; nói thế khác, các ý niệm đó chỉ có ý nghĩa tương đối, theo một tỷ lệ nào đó. Nhưng vào thời Feuerbach, thì người ta đã quên hẳn và không biết gì đến phép *analogia* đó nữa.

Marx, Nietzsche và Freud sử-dụng. Dùng phương-pháp đó thì bao giờ mình cũng có lý, vì đối phương không được quyền mở miệng. Thực là khác xa truyền thống triết-học Âu-châu, phát nguồn từ phương-pháp đối-thoại của Platôn, và được Descartes tiếp-tục vì lẽ công nhận rằng ai nấy đều có lý-trí như nhau. Đó là phương-pháp độc-đoán : chỉ có mình mình là có lý, còn người khác thì sai lạc ngay từ đầu, mở miệng mắc quai. Dùng nó trong phạm-vi tư-tưởng thì đưa tới lập-trường giáo-điều, khủng-bố tinh-thần ; nhưng dùng nó trong phạm-vi thực-hành lại càng khó chấp nhận hơn, vì nó đưa tới chuyên-chế. Ai không đồng ý thì một là ngu-dốt, hai là phản-loạn ; ngu-dốt thì phải học-tập cải tạo, phản loạn thì phải trừng-trị. Chắc Feuerbach chưa nghĩ tới những hậu-quả nguy-hại như thế, nhưng suy cho đáo-lý ra thì phương-pháp của ông sẽ phải đi tới chỗ đó.

Có điều là những người dùng phương-pháp đó, nghi-hoặc tất cả mọi người, nhưng không bao giờ nghi-hoặc chính mình, thì dĩ-nhiên là cũng sẽ bị người khác nghi-hoặc, nếu họ không bị bịt miệng.

Lý-do thứ hai : thời đó người ta không muốn tiếp-tục lý-thuyết nữa, cho nên không muốn bàn cãi thêm về sách phê-bình tôn-giáo của Feuerbach, mà muốn chuyển sang hoạt-động chính-trị. Đó là trường hợp của Marx.

Người ta nhắc đi nhắc lại rằng tư-tưởng của Marx có tính-cách biện-chứng và lịch-sử, nhưng xét lập-trường của Marx về tôn-giáo thì không thấy biện-chứng và lịch-sử là bao nhiêu. Thực ra, đối với Hegel và Feuerbach thì tôn-giáo là hình-thức thứ nhất của cái tự-kỷ ý-thức của con người, tuy là chưa hoàn-hảo vì còn ở trạng-thái vô-thức, nhưng có thể từ đó mà vượt tới bước sau hoàn-hảo hơn, tức là cái tự-kỷ ý-thức chính hiệu. Tuy rằng tôn-giáo là *đánh mất* hay là *quên mất* bản-thân, nhưng không mất hẳn, vì tất cả những cái đó đều có thể vớt lại được. Vì thế Feuerbach cho rằng những đặc-điểm mà người ta gán cho Thiên-Chúa, thì có thể lấy lại được cả và trả lại cho con người. Như thế là Hegel và Feuerbach đã chú trọng vào con đường lịch sử đưa tới quan-niệm mới về con người. Thấy kết-quả đó Marx cho là không cần đi qua giai đoạn tôn-giáo, không cần phủ-nhận tôn-giáo, thì người ta cũng ý-thức được một cách trực-tiếp về vị-trí của mình trong vũ-trụ. Như thế là quên lịch-sử, quên rằng nhân-loại đã suy-nghĩ hàng nghìn năm mới tới lập-trường đó. Marx cho rằng từ khởi thủy đã như thế, cho nên nếu tôn-giáo có lập-trường trái lại thì phải vứt hẳn đi, chứ không có gì vớt vát được cả. Như thế là thiếu tính-cách biện-chứng.

Có điều đáng ngạc-nhiên là : F. Engels, đồng-chí của Marx, là người không học triết-học ở đại-học như Marx, cho nên khi ông nói về Thiên-nhiên biện-chứng, thì không thấy gì là biện-chứng cả. Ấy vậy mà khi nói về tôn-giáo thì Engels lại có vẻ biện-chứng và lịch-sử hơn Marx. Thực vậy, ông nhận thấy trong cộng-đoàn đầu tiên theo đạo Giêsu Cứu Thế, đã có những ý-tưởng cách-mệnh, những ý-tưởng đó đã bị các giáo-hội đi đôi với chính-quyền làm lu mờ đi, nhưng lại được các giáo-phái thiểu-số đề cao, vì họ nhân danh Tin Mừng của Đức Giêsu đòi cho mọi người được bình-đẳng. Marx thì lại bỏ qua lịch-sử, và cho rằng các nguyên-tắc của đạo Giêsu chỉ là để cho giai-cấp này dùng để áp-bức giai-cấp kia mà thôi, cho nên không cứu vãn gì được.

Sự-kiện đó làm cho ta hiểu chính-sách của các chế-độ cộng-sản về tôn-giáo có thể theo hai hướng khác nhau : nếu theo Marx, thì phải hoàn-toàn chống lại những người có tín-ngưỡng, nếu theo Engels thì có thể căn-cứ vào lập-trường tranh-đấu cho bình-đẳng của họ để cộng-tác và giúp họ tiến xa hơn, nhưng không động gì đến thần-linh hay Thiên-Chúa nào cả.

Feuerbach và các tín-hữu

Người có đạo thường không để ý đến vô-thần lối mới của Feuerbach. Theo lối thông thường thì vô-thần chống lại đạo Thiên-Chúa : một bên bảo là có, một bên bảo là không có Thiên-Chúa, tranh-luận không bao giờ xong vì một là đứng ngoài quan-điểm lịch-sử, hai là thường không hiểu từ-ngữ "Thiên-Chúa" hay từ-ngữ "có" theo một nghĩa như nhau. Nhưng từ khi đem lý-luận biện-chứng áp-dụng vào lịch-sử tôn-giáo, thì Hegel trình bày các tôn-giáo như là những hình-thức cụ-thể kế-tiếp nhau để thực-hiện cái ý-niệm tôn-giáo, đi từ những hình-thức

đơn-sơ, mâu-thuẫn với nhau, tới những hình-thức vượt lên trên và tổng-hợp được nội-dung các hình-thức trước, và theo như ông nghĩ thì đạo Thiên-Chúa là hình-thức tổng-hợp được tất cả. Cái ưu-điểm của Hegel là thay vì nhìn hiện-tượng tôn-giáo như là những điều tưởng-tượng rời rạc, vô-lý-sự, thì nhận ra rằng ý-hướng tôn-giáo của nhân-loại là một nỗ-lực có một lịch-sử thống-nhất, được thực-hiện qua nhiều dân-tộc và nhiều thời-đại. Về sau này, khi nói về lập-trường của Hegel, thì Marx cho rằng Hegel còn để cho tôn-giáo có chỗ dung-thân trong hệ-thống triết-học của mình và như thế là chưa đáo-lý, nghĩa là chưa đi đến chỗ phủ-nhận tất cả các tôn-giáo, chưa đến chỗ vô-thần thực sự.

Thực ra, đối với Hegel, tôn-giáo thuộc về phạm-vi của Tinh-thần tuyệt-đối, nhưng mới chỉ là giai-đoạn thứ hai thôi. Vì trong trong giai-đoạn thứ nhất, thuộc về phạm-vi Cảm-giác (Aesthetik), người ta cảm được thực-thể tuyệt-đối trong cái đẹp, đó là thẩm-mỹ (cũng gọi là Aesthetik). Giai-đoạn thứ hai là Biểu-tượng : ở đây người ta dùng các biểu-tượng tôn-giáo để nhằm về thực-thể tuyệt-đối, gọi là Thiên-Chúa. Còn giai đoạn thứ ba là Triết-lý : người ta dùng Tư-tưởng, dùng các ý-niệm để hiểu thấu thực-thể tuyệt-đối, gọi là Tinh-thần tuyệt-đối. Nói thế khác, nhờ có triết-lý của con người (của Hegel), mà thực-thể tuyệt-đối mới ý-thức được về chính mình, mới tới tự-kỷ ý-thức, chứ tôn-giáo thì mới chỉ tới bình-diện biểu-tượng mà thôi. Do đó, tuy Hegel không tuyên-bố rõ ra, nhưng có một số đồ-đề cho rằng ông đã thành ra vô-thần. Lại có một số khác cho rằng ông là một nhà thần-học đích-thực, đã dùng lý-trí mà hiểu đạo Thiên-Chúa cho đáo-lý. Thực ra đối với Hegel thì tôn-giáo không có mâu-thuẫn với lý-trí, vì cùng có một nội-dung, nhưng chỉ khác là vì ở hai giai đoạn tiến-triển khác nhau.

Feuerbach muốn dùng biện-chứng của Hegel để đi xa hơn. Nếu đạo Thiên-Chúa tổng-hợp được tất cả các tôn-giáo, thì chỉ cần lật đổ đạo Thiên-Chúa là lật đổ được hết tất cả các tôn-giáo. Vì thế Feuerbach không muốn tốn công phê-bình các tôn-giáo khác làm gì nữa, mà chỉ phê-bình có một đạo Thiên-Chúa mà thôi. Lập-trường vô-thần của ông khác hẳn vô-thần lối thông-thường của đại-chúng, chỉ biết nói là "không", khi người ta nói là "có". Vô-thần lối mới của ông tế-nhị hơn nhiều : ông không phủ-nhận hoàn-toàn đạo Thiên-Chúa, trái lại ông cho rằng đạo Thiên-Chúa đã đi trước chỉ đường cho vô-thần. Nhưng thay vì làm như Hegel, lấy cái Tinh-thần tuyệt-đối trong Triết-lý, vẫn có tính-cách trừu-tượng, để vượt lên trên tôn-giáo, thì Feuerbach lấy con người, cụ-thể hơn, làm căn-bản cho tôn-giáo, vì con người mới là mục-đích của tôn-giáo⁶.

Nói cho rõ hơn, vô-thần của Feuerbach là thứ vô-thần đến sau đạo Thiên-Chúa. Nó luôn luôn khiêu-khích người theo đạo ấy, đòi phải suy-nghĩ về đức tin của mình, để làm sao cho đời sống đức tin được đích-thực. Feuerbach nhận-định rằng tôn-giáo mới chỉ là tự-kỷ ý-thức cấp thứ nhất của con người, còn triết-lý mới là tự-kỷ ý-thức cấp thứ hai. Ông kết-luận rằng : những điều mà ở cấp thứ nhất, tôn-giáo nói lên về Thiên-Chúa, thì ở cấp thứ hai, triết-lý cho ta biết rằng phải nói về con người mới là đúng. Vì thế không thể nói như Hegel là không có mâu-thuẫn giữa tôn-giáo và triết-lý : nếu triết-lý làm cho ta tới tự-kỷ ý-thức hoàn-hảo, thì tôn-giáo là tự-kỷ ý-thức chưa hoàn hảo, chưa đạt-thân, nghĩa là còn vong-thân (entfremdetes, aliénée). Từ đây trở đi thì con người mới thật là vị tối cao đối với con người. Marx lấy lại của Feuerbach lập-trường như thế, nhưng lại coi như là sự-kiện hiển-nhiên và lấy đó làm căn-bản đầu tiên, làm khởi-điểm để suy-luận.

Thực ra lập-trường này không phải là hiển-nhiên, nhưng đó là kết-quả của ba đợt suy-luận và nghiên-cứu, mà Feuerbach đã trình-bày trong ba tác-phẩm : ông tìm cách minh-chứng rằng các đặc-tính mà người ta gán cho Thiên-Chúa thì thực ra là của con người (Xem : *Bản-chất đạo Thiên-Chúa*, 1841), hay là của thiên-nhiên (Xem : *Bản-chất của tôn-giáo*, 1851) ; và sau cùng thì Thiên-Chúa hay các thần-linh đều được tạo nên do ước muốn của con người ta mà thôi (Xem : *Nguồn gốc các thần-linh, Theogonie*, 1857). Như ta biết, Marx không có thắc-mắc hay phê-bình gì về suy-luận của Feuerbach cả.

⁶ Trong lập trường đó ta hiểu vì sao trong cuốn sách *Atheismus im Christentum (Lập trường vô thần trong đạo Thiên Chúa)*, Frankfurt/Main, 1968, triết gia cộng sản Ernst BLOCH, khi còn làm giáo sư đại học Leipzig, có viết câu phụ đề có tính cách khiêu khích như sau : « Chỉ có người vô thần mới có thể là tín hữu tổ của đạo Thiên Chúa, chỉ có người theo đạo Thiên Chúa mới có thể là người vô thần tốt ». Trong vấn đề này, Bloch đi theo Feuerbach, chứ không đi theo Marx.

Một vài nhận xét

Đối với người tín-hữu, đọc sách của Feuerbach tức là đi qua *suối lửa*⁷, vì lửa là để thử vàng xem có tinh-tuyền hay không, xem niềm tin của mình có đích-thực hay không. Từ đó có thể nhận xét hai điểm :

Một là từ nay không thể nói về Thiên-Chúa theo quan-điểm hoàn-toàn vụ-lợi mà thôi. Không phải vì Thiên-Chúa có ích-lợi cho con người ta, mà tất-nhiên phải có Thiên-Chúa. Dostoievski, nhà văn-hào Nga, đã nói một câu thời-danh : nếu không có Thiên-Chúa thì con người ta làm gì cũng được, nhà văn-hào Pháp, Maurice Clavel thêm vào đó câu nữa : thì ai làm gì con người ta cũng được. Trong cuốn sách *Đạo Giê-su Cứu Thế có ích gì ? (Wozu das Christentum ?)*, tác-giả người Đức, Heinz Zahrnt, viết : "Người ta hay đặt câu hỏi : "Vì sao các ngài cần có Thiên-Chúa ?", và ta thường nghe lập-luận sau đây : "Ai tin có Thiên-Chúa thì có một đời sống dễ dãi hơn, vì không phải sợ chết". Chúng ta có thể trả lời thế này : xét về mặt thực-hành sao cho đạt đích, - như sống cho yên lành, có địa-vị trong xã-hội, tu-thân cho phải đạo, giải-thích vũ-trụ cho ổn thỏa, bảo vệ nhà nước, thay đổi xã-hội - thì con người ta không cần gì phải có Thiên-Chúa cả. Người nào viện lẽ rằng đức tin có ích lợi cho con người, cho xã-hội, cho nhà nước, hay là cho phạm-vi này khác trong đời người, thì người đó đánh giá quá thấp các khả-năng đạo-đức, tinh-thần và sản-xuất của con người, đồng thời lại coi Thiên-Chúa như chỉ là một phương-tiện sinh-sống, hay là một kẻ cung-cấp các đồ phụ-tùng để sửa chữa vá-víu cho cái đời người đã đổ nát"⁸. Đó là điều Feuerbach đã minh-chứng : ai tin vào Thiên-Chúa, vì Thiên-Chúa có ích, có ích cho mình, thì người đó thực ra chỉ tôn-thờ chính mình mà thôi.

Hai là từ nay người tín-hữu sẽ không còn dám lấy hệ-thống ý-niệm của mình làm như cái khung, cái lồng, để nhốt vị Thiên-Chúa, Thượng-đế tuyệt-đối trong đó. Vẫn biết rằng lòng tín-cần thì thuộc về phạm-vi đời sống thực-hành, nhưng cũng cần phải biết nói lên cho rõ, nhưng ngôn-ngữ của con người ta thì có giới-hạn, cho nên bao giờ cũng là bất cập, nghĩa là nói lên không bao giờ đúng hẳn. Đó là điều mà các nhà thần-học đều nhận-thức được cả. Chỉ có triết-gia duy-lý Hegel là dám cho rằng lời nói của mình là lời nói của Thiên-Chúa, ý-thức của mình là ý-thức của Thiên-Chúa. Feuerbach là người đã đặt Hegel vào đúng chỗ của ông : hệ-thống thần-học của Hegel thực ra chỉ là lời nói của con người về Thiên-Chúa và về con người mà thôi. Có điều ông lầm tưởng rằng nhà thần-học nào cũng bạo ăn bạo nói như Hegel cả.

Nhận xét như thế xong thì vẫn chưa hết vấn-đề. Thực thế, chẳng lẽ cứ hễ ta tìm ra vị thần nào, hay là vị Thiên-Chúa nào hoàn-toàn vô-ích đối với con người, hoàn-toàn không đáp ứng lại nguyện-vọng của con người, thì mới chắc được rằng vị đó mới là đích thực và có thực ? Hơn nữa, vẫn biết ta không thể dùng ngôn-ngữ của loài người để nói đầy đủ về Thiên-Chúa, nhưng cũng phải dùng một phương pháp nào để trí khôn ta hướng về Thiên-Chúa, và trao đổi với nhau kinh-nghiệm và quan-niệm về Thiên-Chúa. Cho nên ngôn-ngữ dùng trong tôn-giáo không thể là ngôn-ngữ tả chân, như khi nói về các sự-vật và nhân-vật trong trời đất, nhưng phải là một thứ ngôn-ngữ đặc-biệt. Đó là vấn-đề mà các nhà thần-học từ thời Trung-cổ đã tìm cách giải-quyết. Nhưng Feuerbach không biết đến vấn-đề ấy.

Mãi gần đây người ta mới nhận-định ra rằng ngôn-ngữ của con người ta thật là phong-phú, nó được dùng trên khá nhiều bình-diện, nó đưa ta vào nhiều thế-giới khác nhau, mà mỗi thế-giới có cái lý-sự riêng của nó. Ta không thể dùng ngôn-ngữ khoa-học, với những tiêu-chuẩn toán, lý, hóa học để đi vào thế-giới của thi-sĩ, của nghệ-sĩ, hay là của tôn-giáo. Vì thế ngày nay người ta nghiên-cứu thật nhiều về ngôn-ngữ. Chúng ta quen với bình-diện mô-tả, nói đúng hay nói sai về những cái ta thấy ở bên ngoài như mọi người khác. Nhưng nhiều khi chúng ta không muốn nói ra cái đúng hay cái sai : có lúc chúng ta có ý-định nói đùa, nói chơi, nói mách, nói kháy, nói phét, và người nghe hiểu ra được ; chúng ta lại cũng có thể nói làm hay là cố ý nói dối cho người ta hiểu sai. Ngoài những ý-định đó ra, ngôn-ngữ của ta lại có nhiều hình-thái, như : quả-quyết, thách-thức, hứa-hẹn, mong ước, truyền lệnh, van xin, nguyện rửa, v.v. Về những

⁷ Feuer = lửa, Bach = suối. Đã từ lâu người ta) đĩnh ninh rằng lối tán chữ như thế là do Marx đặt ra, nhưng Hans Marin SASS đã tìm ra tông tích và cho rằng đó là do chính Feuerbach đặt ra.

⁸ Trung dẫn theo bản dịch Pháp văn *À quoi sert le christianisme ?* NXB Le Centurion, 1976, tr 47.

thực-thể hay tình-cảm vô-hình, thì chỉ có thể dùng lời thơ hay dùng hình-ảnh cụ-thể, để nói lên một cách tượng-trung.

Ngần ấy thôi cũng đủ thấy là ngôn-ngữ đưa ta vào nhiều thế-giới khác nhau, chứ không có hạn hẹp vào cái hữu-hình hữu-sắc ở trước mắt, như trường-hợp loài vật chung quanh ta. Thế-giới tôn-giáo là một trong những thế-giới đó, cho nên phải biết dùng ngôn-ngữ và lối diễn-tả thích-hợp mới hiểu được. Chứ nếu chỉ biết dùng ngôn-ngữ của triết-học, của khoa-học, của kinh-tế-học, hay là của máy điện-toán, thì làm sao có thể đi vào những thế-giới đó của con người được. Nhưng vào thời Feuerbach thiên-hạ chưa có những suy-tư về ngôn-ngữ như thế, cho nên chưa có nhiều dụng-cụ tinh-thần để đặt vấn-đề tôn-giáo vào đúng chỗ của nó.

Lambersart 15/2/2014

VỀ MỤC LỤC

TỰ DO

Trong cuộc đời con người, khát vọng cho tự do là khát vọng mà con người phải trả giá đắt nhất. Khát vọng tự do cho mỗi cá nhân, cho một tập thể, cho một đất nước và cho một dân tộc. Rất nhiều con người nằm xuống cũng chỉ vì lý tưởng tự do – tự do cho chính mình và cho quê hương đất nước. Có người hy sinh vì chiến đấu cho sự tự do, có người hy sinh vì đi tìm tự do, và cũng có người hy sinh vì mất tự do. Tự do là gì, giá trị ra sao mà con người khao khát vươn đạt? Thân mời bạn cùng tác giả mục Sống Sao Cho Đẹp học hỏi và chia sẻ giá trị tự do trong loạt bài Tự Do.

* * *

Trong một lần gặp gỡ giữa hai vị tổng thống Bill Clinton và Nelson Mandela; ông Bill Clinton vốn biết là ông Mandela đã từng bị bắt và bị giam tù lâu năm, nhưng nơi Mandela luôn sống với tấm lòng đại lượng mà không hề muốn trả thù những người bắt giam mình. Bill Clinton đã hỏi ông Mandela có thái độ thế nào trong ngày lịch sử -ngày ông được trả tự do. Tổng thống Nelson Mandela đáp, “Thưa ngài tổng thống, khi tôi bị giam giữ, tôi có tham gia lớp học Kinh Thánh do người con của viên chức cai ngục dạy.... và vào ngày lịch sử ấy đến - ngày tôi bước ra nhà tù, tôi như cảm nhận một luồng giận giữ xâm chiếm lấy tôi với ý nghĩ rằng những kẻ này đã cướp mất 27 năm của đời tôi. Ngay lúc ấy, tinh thần của Chúa Giêsu nói với tôi, **“Nelson, khi con ở trong tù con đã được tự do. Nay con đang tự do, đừng trở thành tù nhân nữa.”**^[1]

* * *

Thật thú vị khi ta thấy ý nghĩa của từ “tự do” trong tiếng Anh (freedom) có một nguồn gốc rất sâu sắc. Theo từ điển Etymological Speaking^[2] danh từ “tự do” trong tiếng Anh (Freedom) được bắt nguồn từ tiếng Đức, “Freiheit.” Gốc của từ Freiheit được bắt nguồn từ danh từ “Friede” nghĩa là “bình an.” Theo nghĩa cổ, “Friede” được dùng trong trường hợp hai bộ tộc có chiến tranh với nhau, sau đó họ muốn ngồi lại giải hoà với nhau. Để thực hiện việc giải hoà này, mỗi bộ tộc cần phải thừa nhận những việc làm không đúng của mình cũng như phải cho đi một phần tài sản của mình cho bộ tộc kia, ví dụ như là một bộ da thú. Sau khi làm việc này, thì họ đạt được hoà bình (friede) với nhau và ý nghĩa đích thực của tự do cũng được bắt đầu.

Như thế đã rõ, sự tự do là kết quả của hoà bình, nhưng để có thể đạt được hoà bình, người ta cần phải (1) thừa nhận rằng mình đã làm khổ nhau và (2) phải hy sinh điều gì đó từ chính mình. Nói cách khác, để đạt được tự do thật, trong mọi trường xã hội hay trong nội tâm

con người, mỗi người có trách nhiệm cần thiết nhận ra rằng: chúng ta đang có vấn đề với nhau và chúng ta cần phải hy sinh “cái tôi” cho nhau. Nếu chúng ta không nhận ra rằng mình có vấn đề và mình không muốn hy sinh phần của riêng mình, thì không bao giờ đạt được hoà bình cho nhau và tự do cho chính mình. Rõ ràng, giá trị tự do không tự dựng mà có, không được ban tặng một cách nhưng không, nhưng phải hy sinh một phần chính mình thì mới hy vọng đạt được.

Từ yếu tố nguồn gốc của từ ngữ “tự do” như trên, ta xét đến những vấn nạn mất bình an và thiếu tự do của mỗi con người chúng ta. Cuộc đời của con người xem chừng như bị bó buộc và giam hãm trong nhiều luồng tư tưởng cũng như thành kiến khác nhau. Hẳn nhiên, chúng ta không chọn lựa như thế, nhưng chúng ta chịu ảnh hưởng là do những yếu tố khách quan khác nhau trong đời sống của mỗi người. Khốn khổ thay cho chúng ta khi chúng ta mất tự do mà chúng ta không biết rằng chúng ta mất tự do.

Trong bài thứ nhất về chủ đề Tự Do, chúng ta cùng nhau học hỏi hai điểm sau: (1) nhìn nhận những khó khăn mình đang gặp phải, và (2) hy sinh một phần gì đó của con người mình. Ông Nelson Mandela đã được tự do thật sự sau khi ra khỏi tù vì ông áp dụng hai điểm trên. Thứ nhất, ông đã cảm nhận “một luồng giận giữ” trong ông khi nghĩ đến 27 năm lãng phí do những kẻ hại mình. Giận giữ không có gì là xấu. Nó chỉ là cảm xúc. Quan trọng là chúng ta phản ứng ra sao với cảm xúc ấy. Ông Nelson đã nhận ra cảm xúc của mình, và nhờ nhận ra cảm xúc đó nên ông bắt đầu có cung cách ứng xử với cảm xúc đó cho phù hợp. Ông có thể bị mất tự do khi phản ứng khi chiều theo cảm xúc, tức là cảm xúc đối lại cảm xúc: “mất đèn mất.” Nhưng ông chọn đáp trả bằng sự chọn lựa “tinh thần của Chúa Giêsu.” Đây là một tinh thần “hy sinh” – cho đi và tha thứ. Sự tự do bắt đầu triển nở khi biết đón nhận sự thiệt thòi về mình. Đó là một nghịch lý. Nhưng nghịch lý này lại là con đường Chúa Giêsu đã chọn, ông Nelson Mandela đã chọn. Bạn muốn tự do ư, hôm nay hãy bắt đầu chọn con đường từ bỏ; hãy chọn từ bỏ điều nhỏ nhỏ ngày hôm nay, bạn sẽ thấy kết quả tự do sẽ rất lớn.

Fr. Huynhquảng

^[1]Trích dịch từ Alex Pattakos. *Prisoners of Our Thoughts: Viktor Frankl's Principles for Discovering Meaning in Life and Work* (Kindle Locations 525-526).

^[2]<http://www.westegg.com/etymology/> (25/10/2013)

VỀ MỤC LỤC

AN NGHĨ TRONG CHÚA



Tấm bia có khắc câu "Requiescat in pace" (an nghĩ)

được tìm thấy khoảng năm 688/689 AD.

Ngày nay, trong các bản cáo phó ta thấy có rất nhiều kiểu báo tin về người quá cố, văn ngôn có thể nói thiên hình vạn trạng. Bên Lương có cách nói, như: *An giấc nghìn thu; mãn phần; (an nhiên) thu (thâu) thần thị tịch (viên tịch, tịch diệt), viên tịch; nhập cõi niết bàn; thuận lý vô thường; tiêu diêu nơi miền cực lạc; về nơi chín suối...*

Riêng về phía Công Giáo, cách thường thấy là: *An nghỉ (nghỉ yên) trong Chúa; được (Thiên) Chúa (thương) gọi về; (vĩnh viễn) ra đi về với Chúa (nhà Chúa); (trở) về nhà Cha (nước Chúa), qua đời, tạ thế, từ trần, vừa (đã) hoàn tất hành trình trần thế (hành trình Đức Tin Công Giáo, cuộc đời thánh hiến), đã mãn phần trong tay Chúa và Mẹ Maria...* Vậy, cách nói nào thích hợp. Thiết tưởng cần tìm về truyền thống của Hội Thánh.

1. Truyền thống.

Các mộ bia Công Giáo thường có ghi những chữ R.I.P., viết tắt của "*Requiescat in pace*" (Rest In Peace: Hãy an nghỉ). Câu này đến từ lời nguyện lễ an táng: "*Anima eius et animae omnium fidelium defunctorum per Dei misericordiam requiescant in pace: Nhờ lượng từ bi Chúa, xin cho linh hồn ấy và linh hồn các tín hữu đã qua đời được nghỉ ngơi bình an*".

Trong Sách Isaia cũng tìm thấy câu có nghĩa tương tự: "*The just man enters into peace; There is rest on his couch for the sincere, straightforward man: Người công chính bước vào cõi phúc bình an; Kẻ dõng theo đường ngay nẻo chính sẽ nghỉ ngơi trên giường của mình*" (Is 57, 2). Câu này đã được tìm thấy trong tiếng Do Thái, trên bia mộ có niên đại từ thế kỷ I trước Công Nguyên, trong nghĩa trang của Beit She'arim, nói về người công chính đã chết, bởi vì anh ta không thể chịu được cái ác xung quanh mình. Câu tắt là "*đến và nghỉ bình an*" đã được chuyển thành lời cầu nguyện trong tiếng Talmudic cổ đại của thế kỷ III. Nhưng trước thế kỷ VIII, người ta chưa thấy câu "*Requiescat in pace*" trên mộ bia, sau thế kỷ XVIII thì rất phổ biến.

Thánh lễ an táng trong tiếng Anh thường được gọi là *A requiem* hay *Requiem Mass*, vì câu đầu tiên trong ca nhập lễ là: "*Requiem æternam dona eis, Domine, et lux perpetua luceat eis: Lạy Chúa, xin cho các linh hồn được nghỉ yên muôn đời, và cho ánh sáng ngàn thu chiếu soi trên các linh hồn ấy*". Như vậy, truyền thống Hội Thánh luôn nhấn mạnh đến *requiem*: an nghỉ.

2. Thử tìm câu thích hợp.

Những lời báo tử cách chung chỉ nói là "qua đời", "tạ thế", "từ trần". Trong các tôn giáo thường dùng cách nói thích ứng với niềm tin của mình. Riêng với Công Giáo lại càng cần thiết có cách nói thích hợp hơn, nhằm diễn tả đúng đắn giáo lý của Hội Thánh về mẫu nhiệm sự chết và sự sống lại.

Trong những câu thường dùng, chúng tôi thấy câu "*an nghỉ trong Chúa*" có lẽ tốt hơn. Bởi vì Chúa là cùng đích của con người. Con người được tạo dựng theo hình ảnh Chúa, và phải trở về với Chúa, Chúa là niềm hoan lạc đời đời. Ngoài Chúa ra, không có gì tồn tại mãi mãi. Có Chúa mới có hạnh phúc thật. Chính Thiên Chúa đã phán: "*Đích thân Ta sẽ đi, và Ta sẽ cho người được nghỉ ngơi.*" (Xh 33, 14). Chúa Giêsu cũng nói tương tự: "*Tất cả những ai đang vất vả mang gánh nặng nề, hãy đến cùng tôi, tôi sẽ cho nghỉ ngơi bồi dưỡng*" (Mt 11, 28). Thánh Phêrô khuyên chúng ta: "*Mọi âu lo, hãy trút cả cho Người, vì Người chăm sóc anh em*" (1Pr 5,7).

“*Requiescat in pace*” chỉ có nghĩa là “Nghỉ ngơi trong an bình”, và bài ca nhập lễ của lễ an táng: “*Lạy Chúa, xin cho các linh hồn được nghỉ yên muôn đời*” cũng chỉ là nghỉ yên muôn đời. Nhưng câu “An nghỉ trong Chúa” không những giữ được truyền thống của Hội Thánh, mà còn nhấn mạnh được sự bình an nơi Thiên Chúa. Bài ca “*An nghỉ trong Chúa*” của Thanh Đan nói: “*Khi tấm khăn phủ che thân xác con, con an nghỉ trong Chúa Tình Yêu*”.

3. Cách hành văn.

Trong cáo phó, người ta thường viết: “*Trong niềm tin vào Chúa Kitô phục sinh, gia đình chúng tôi vô cùng thương tiếc (đau đớn) báo tin (T.) đã được Chúa gọi về (an nghỉ trong Chúa)...*”. Cách hành văn như thế xem ra có sự mâu thuẫn trong niềm tin. Đã có “niềm tin vào Chúa Kitô phục sinh”, đã “được Chúa thương gọi về” (hay an nghỉ), thì tại sao lại còn “vô cùng thương tiếc” hay “đau đớn” được? Thật ra chỉ cần viết “trân trọng kính báo” thì thích hợp hơn: “*gia đình chúng tôi trân trọng kính báo (T.) đã được Chúa gọi về...*”

Kết luận

Các bản cáo phó từ sau năm 1975 có nhiều thay đổi, lồng vào ý nghĩa tôn giáo rất hay, nhưng cũng cần chú ý đến tính tổng thể. Nếu thấy người khác dùng một câu nào hay, rồi cứ thế mà đưa vào, vô tình làm sai lệch ý nghĩa.

Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ

VỀ MỤC LỤC

TỈNH TÂM LINH MỤC ĐOÀN GIÁO PHẬN VINH - BÀI 2: VƯỢT LÊN KHỦNG HOẢNG TRONG ĐỜI SỐNG VÀ SỨ VỤ LINH MỤC

Kính thưa Quý Cha,

ĐTC Phanxicô nói: “*Đừng sợ hãi, đừng lừa dối cuộc sống, mà chấp nhận đời sống thực tại như đang xảy ra và tìm biện pháp giải quyết... phải đương đầu ngay và Chúa sẽ giúp đỡ chúng ta. Hãy đến với Chúa Giêsu, Ngài luôn ở bên cạnh chúng ta, dù là những lúc khó khăn tăm tối nhất của đời sống... Chúng ta có thể lầm lẫn, nhưng Chúa mãi ở bên chúng ta và nói: ‘Con đã nhầm lẫn, hãy trở lại bước đi cho đúng đường.’”*⁹ Muốn sống thật tốt sứ vụ linh mục trong định hướng Tân Phúc Âm hóa để thông truyền đức tin kitô giáo, chúng ta cần nhìn thẳng vào thực tại, bên cạnh những điểm son vẫn còn có những chấm đen, bên cạnh bao nhiêu điều tốt lành cũng có những khủng hoảng nhập nhằng trong đời sống và sứ vụ linh mục của chúng ta, để từ đó vận dụng ơn tỉnh tâm mà kiểm điểm vượt lên và tái định hướng đời sống và sứ vụ của mình.

1. Nhận định tổng quát

Đời người ai cũng có trải qua những cuộc khủng hoảng. Khủng hoảng không nhất thiết là tiêu cực, nhưng là thách đố để tái định hướng đời sống và sứ vụ tốt hơn. Nó mời gọi một đời sống thiêng liêng cá nhân sâu xa hơn, can đảm đối mặt và chấp nhận các thực tại của bản thân, dù có khi đau đớn và xấu hổ, để làm mới lại các liên hệ lành mạnh. Phải có cái nhìn hy vọng vượt sang bên kia những cơn khủng hoảng, tức cái được biến đổi tốt đẹp, nhờ qui chiếu

⁹ Trích bài giảng lễ ngày 13/4/2013

vào Chúa Kitô và lấy Chúa Kitô làm trung tâm¹⁰. Con khủng hoảng chỉ là một giai đoạn, sẽ có những lúc khó khăn và đau khổ, nhưng nó sẽ dẫn đến một cuộc sống mới.

Sau 20 năm thực hiện **Chỉ Nam về Đời Sống và Sứ Vụ Linh Mục** do Chân Phước Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II ban hành ngày 31/01/1994, Bộ Giáo Sĩ, trong đó có ĐGH Phanxicô lúc ấy còn là HY Bergoglio, thấy cần cập nhật hóa văn kiện này để xét đến hiện tượng tục hóa vốn là gốc rễ của cuộc khủng hoảng thừa tác vụ linh mục. Cuộc khủng hoảng này một mặt được biểu lộ bằng sự giảm sút rõ rệt các ơn gọi, và mặt khác bằng sự gia tăng việc mất đi ý thức về đặc tính siêu nhiên của sứ mạng linh mục, đồng thời tái khẳng định cái nhìn thần học về chức linh mục thừa tác như sự tham dự hữu thể vào con người của Chúa Kitô, để đáp ứng tốt hơn cho thời điểm lịch sử mà hiện chúng ta đang sống. Đó là lý do ra đời của **Chỉ Nam về Đời Sống và Sứ Vụ Linh Mục 2013** được ĐGH Biển Đức XVI chuẩn nhận ngày 14/01/2013 và xuất bản ngày 11/02/2013 để giúp các linh mục sống tốt hơn sứ mạng của mình trong một thế giới càng ngày càng bị tục hóa. Văn kiện mới suy nghĩ về tương lai của chức linh mục cũng là tương lai của việc loan báo Tin Mừng, và do đó cũng là tương lai của chính Giáo Hội.

Cuộc khủng hoảng trước hết dễ nhận thấy nơi thế hệ linh mục trẻ. Quả vậy, sau khi ra trường, vì hăng say công việc mục vụ và thiếu kinh nghiệm sắp xếp cuộc sống cầu nguyện chiêm niệm và hoạt động tông đồ hài hòa, một số linh mục trẻ dễ dàng bỏ hay làm một cách máy móc và giữ mức độ tối thiểu việc cầu nguyện, Kinh Nhật Tụng, Nguyện Gẫm, lần chuỗi, xét mình và linh hướng, xưng tội... Họ bỏ cầu nguyện và những việc sùng kính đạo đức đã giúp họ giữ vững ơn gọi sống động trong chủng viện, và cũng chính những thứ đó sẽ còn giúp họ bền đỗ trong chức vụ linh mục khi sống giữa đời. Chúng ta có một cảnh báo đáng suy tư là lời thú nhận trên tờ Records của giáo phận Perth (Australia) của một linh mục có bằng tiến sĩ thần học ở Rôma, đã hoàn tục sau 20 năm, vì đã có một đời sống quá bận rộn và thiếu sự cầu nguyện: *"Trên tất cả mọi sự, tôi nhận rõ rằng chính việc thiếu một đời sống cầu nguyện đã giết chết ơn gọi Linh mục trong tôi"*¹¹.

Có nhiều người trách linh mục trẻ sau 1975 thiếu trưởng thành nhân bản, nhất là trong cách cư xử trích thượng, nói năng cửa quyền "ta đây", giải quyết công việc cách độc tài độc đoán v.v... Điều đó cũng dễ hiểu và thông cảm, một phần vì thiếu mất sự giáo dục kitô của Giáo Hội, lại thấm nhiễm tinh thần thế tục của một nền đào tạo vắng bóng Thiên Chúa trong một thời gian dài, và phần khác vì do cơ cấu quyền bính trong Giáo Hội quá được tôn trọng và náo trạng thần thánh hóa hàng giáo sĩ của giáo dân Việt Nam. Mọi người phải cùng nhau đầm ngực và cố gắng thay đổi, dung hòa với tinh thần dân chủ tôn trọng lẫn nhau. Ngoài ra cũng cần xem xét một cách công bằng, vì trưởng thành nhân bản là làm chủ được bản thân và các cảm xúc của mình. Nếu hiểu như thế thì không phải chỉ linh mục trẻ thiếu trưởng thành nhân bản mà còn nhiều người khác, có khi đầy tuổi tác và chức quyền, một khi không làm chủ được nóng giận, trái ý dễ rời lớn tiếng la mắng chưởi bới hay dùng biện pháp trả đũa. Sự khủng hoảng này xem ra lắm người mắc phải! Có thể nói rằng thánh Phaolô mô tả một sự trưởng thành nhân bản kitô giáo khi căn dặn: *"Anh em đừng bao giờ thốt ra những lời độc địa, nhưng nếu cần, hãy nói những lời tốt đẹp, để xây dựng và làm ích cho người nghe... Anh em chớ làm phiền lòng Thánh Thần của Thiên Chúa, vì chính Người là dấu ấn ghi trên anh em, để chờ ngày cứu chuộc. Đừng bao giờ chua cay gắt gỏng, nóng nảy giận hờn, hay la lối thóa mạ, và hãy loại trừ mọi hành vi gian ác. Trái lại, phải đối xử tốt với nhau, phải có lòng thương xót và biết tha thứ cho nhau, như Thiên Chúa đã tha thứ cho anh em trong Đức Ki-tô"*¹².

Những dấu hiệu tiêu cực thường có: Thiếu kỷ luật sống - Không ưu tiên cho việc cầu nguyện - Lơ là xưng tội và linh hướng kịp thời - Thiếu tương quan liên đới làm việc chung - Quá tự tin, thiếu tin tưởng đồng nghiệp - Có vấn đề về tình cảm và đức trong sạch... ĐTC Biển Đức

10 x. 1 Cr 15, 42-49.

¹¹ Trích bài của Đặng Tự Do "Một lời cảnh báo đáng suy tư".

¹² Ep 4, 29-32.

XVI bảo đó là do thủ tục chọn lựa ứng sinh không thích đáng, việc đào tạo chủng viện không đầy đủ trong nhiều lãnh vực... Nhiều trường hợp ngay từ những ngày đầu của sứ vụ, linh mục trẻ có thể gặp căng thẳng với môi trường mục vụ và xã hội mới, bị thách đố bởi cái bất định của đời sống sứ vụ: được sai đến nơi mình không muốn, ở với người mình không ưa và làm việc mình không thích. Cộng thêm những yếu đuối, giới hạn và vấn đề không được giải quyết thỏa đáng ở trong chủng viện, nay xuất hiện mạnh hơn trước kia, vì chúng đã không được trực diện và xử lý cách thích hợp và hữu hiệu, cả toà trong lẫn toà ngoài (như nói bỏ mà không dứt được các mối tương quan không lành mạnh, vẫn lén lút quan hệ).

Những biểu hiện khủng hoảng thường gặp như tìm cảm giác mạnh gây ấn tượng, thích “xuất hiện” - 3T (tửu, tiền, tình); nhu cầu khẳng định mình thái quá (phá bỏ công trình của người trước, để xây dựng những ‘công trình thế kỷ’ mang dấu ấn của mình cách phí phạm trong khi dân chúng rất nghèo...); nhìn đời và nhìn người cách tiêu cực, yếm thế; chỉ trích phê bình, bàn tán đủ thứ chuyện về Giám Mục mà không dám nói trực tiếp; ít giao tiếp với anh em linh mục; thiếu khả năng sống trầm tĩnh, cô tịch, thính lặng; ham mê giải trí thái quá: suốt ngày lướt mạng xem phim, chơi games... hay đầu tư quá nhiều thời giờ và tiền bạc vào chim, cá, kiểng, xe cộ, điện thoại thông minh...; quá hướng ngoại, bỏ quên đời sống nội tâm và thiêng liêng; ngược lại quá thụ động, an nhàn: ở nhưng là cội rễ mọi sự dữ; thiếu tự chủ và làm chủ bản thân, có những bất bình thường về giới tính...; khó ngủ (nhất dạ sinh bá ké, gửi và nhận tin nhắn liên hệ đến tình cảm tính dục); chỉ thường xuyên liên hệ với một số người nào đó thôi...

Nhưng không riêng gì linh mục trẻ, linh mục đứng tuổi cũng có thể gặp khủng hoảng khi bị thất bại, bị hiểu lầm, bị chống đối, cùng với những rối loạn của chu kỳ 7 năm một lần thay đổi thể lý, tâm lý và sinh lý của tuổi đời (mà người ta bảo là tuổi ‘49 chưa qua 53 đã tới’), hoặc bệnh tật và khả năng hoạt động mục vụ không thích nghi được với tâm thức và những đòi hỏi của con người thời đại. Nhiều trường hợp cũng vì do sức khỏe, tuổi già và khả năng đáp ứng sứ vụ, mà có những cuộc di xứ và chuyển xứ tất nhiên phải phù hợp với sức khỏe, tuổi tác và khả năng như thế, tới những họ đạo nghèo, ít người, ở vùng sâu vùng xa, nhưng cũng gây nên tâm trạng hụt hẫng, khủng hoảng, bất mãn như bị đẩy đi dầy..., nhất là khi thiếu sự nhấn nại trao đổi thuận tình thuận lý trước, thậm chí có nơi bị buộc chỉ trong 72 tiếng đồng hồ phải chuyển xứ! Nhưng điều này cũng lại nói lên sự khủng hoảng về quan niệm và bản chất truyền giáo của Giáo Hội là đáng lẽ những người trẻ đầy nhiệt huyết, sung sức và tài năng phải được sai đến những vùng ấy để nâng đỡ vực dậy các họ đạo nghèo khổ ít người, đồng thời đẩy mạnh công cuộc Tân Phúc Âm hóa cả bên trong (dưỡng giáo) lẫn bên ngoài (truyền giáo) thì lại giao cho những người tuổi già sức yếu, chồn chân mỗi gỏi khiến gánh nặng của cả đôi bên đều nặng hơn, của cha già không thể tránh khỏi sự suy giảm trong những năm cuối đời lẫn giáo xứ cần cỗi đang cần được sinh động hóa cho sứ mệnh Tân Phúc Âm hóa.

Trong vài hoàn cảnh hiện nay, một số linh mục nghĩ rằng thừa tác vụ của họ ở bên lề cuộc sống, vì dân chúng đứng đưng, lo ăn lo làm mà lơ là việc đạo nghĩa, hoặc vì những lý do khác, có khi do chính linh mục, mà họ xa lìa giáo xứ; trái lại, nó thật sự nằm ở trung tâm cuộc sống, vì nó có khả năng soi sáng, hóa giải và làm thay đổi nhiều sự, nếu linh mục thực sự là mục tử tốt. Có thể xảy ra là một số linh mục, khởi sự tác vụ với tràn trề nhiệt huyết và lý tưởng, đã rơi vào bất mãn, vỡ mộng và kinh nghiệm cả sự thất bại nữa. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này: thiếu sót trong việc huấn luyện, thiếu tình huynh đệ trong hàng linh mục giáo phận, sống cô lập, hay thiếu sự nâng đỡ của Giám mục và cộng đoàn, những vấn đề cá nhân, sức khỏe, đau khổ vì không thể tìm thấy câu trả lời hay giải pháp cho các vấn đề, lơ là trong đời sống khổ chế, bỏ bê đời sống thiêng liêng hay ngay cả thiếu đức tin¹³. Trong khi chính đức tin đem lại cho ta sức mạnh và niềm hy vọng nơi Chúa, đặc biệt khi phải đối mặt với những thách đố và những lúc khó khăn. Thánh Kinh đầy những lời an ủi, nhưng lời này của Giêrêmia thật ý nghĩa: ‘*Sấm ngôn của Đức Chúa ‘chính Ta biết các kế hoạch Ta định làm cho các ngươi,*

13 Chỉ dẫn mới đề cao căn tính linh mục giáo xứ, số 11.

kế hoạch thịnh vượng chứ không phải tai ương, kế hoạch cho các người một niềm hy vọng và một tương lai'¹⁴.

Chỉ Nam 1994 nhận định: “Ở bất cứ lứa tuổi nào và trong bất cứ hoàn cảnh nào, linh mục cũng có thể có cảm nghiệm về sự cô đơn... nó có thể bắt nguồn từ những khó khăn đặc biệt, như sự bị đặt ra bên lề, sự hiểu lầm, những lệch đường, sự bị bỏ rơi, những bất khôn, những giới hạn của bản tính cá nhân hoặc của người khác, những vu oan, những hạ nhục v.v... Từ đó có thể phát sinh một cảm giác mạnh của thất vọng rất độc hại”¹⁵.

Các xung đột nội tâm và khủng hoảng này chỉ có thể được giải quyết khi đặt Chúa Giêsu làm trung tâm cuộc sống, tình cảm và mọi hoạt động, đồng thời để Ngài lớn lên và ta nhỏ đi; để con người trần tục nhỏ dần đi và con người thiêng liêng được lớn dần lên mãi trong mọi mối tương quan. ĐTC Biển Đức XVI dạy: “Con người cần phải có tương giao, phải lắng nghe người khác, đặc biệt là Đấng Khác, tức là Thiên Chúa. Chỉ như vậy, con người mới có thể nhận biết chính mình, mới trở thành chính mình.”

Trực diện với khủng hoảng, bình tĩnh và hành động cách có trách nhiệm: trước hết cần cầu nguyện, tĩnh lặng và suy nghĩ để trở nên ý thức rõ ràng hơn về các vấn đề thực sự là vấn đề. Cần có thời gian và một nơi chốn để có thể ở một mình, suy tư và cầu nguyện. Các cuộc tĩnh tâm, hồi tâm và thường huấn là các cơ hội đó. Dành thời giờ sống mật thiết với Chúa Giêsu là phương dược chữa lành vạn năng, vì việc kết hợp với Chúa Giêsu giúp linh mục thống nhất đời sống của mình¹⁶. Ngoài ra cũng cần người chia sẻ, biện phân, cân nhắc tâm lý, cá tính... như vị linh hướng hay bạn tri âm tri kỷ. Chúng ta lắng nghe chính thánh Grêgôriô Giám mục Nadien nói về tình bạn của ngài với thánh Giám mục Basiliô: “Cả hai chúng tôi chỉ có một mối bận tâm là đi đường nhân đức, và cuộc đời chúng tôi luôn hướng về những thực tại tương lai nhằm chuẩn bị cho mình từ bỏ cõi đời trước khi từ biệt cõi đời. Chúng tôi định hướng cuộc đời và mọi hành động theo viễn tượng đó. Chúng tôi để cho luật Thiên Chúa hướng dẫn mình và khuyến khích nhau yêu chuộng đường nhân đức. Nếu như nói ra không phải là khoe khoang quá đáng thì tôi có thể nói rằng giữa hai chúng tôi, người này đối với người kia là mục thước và khuôn mẫu để phân biệt phải trái”¹⁷. Nỗ lực vượt lên sự thiện cảm hay ác cảm tự nhiên để xây dựng một tình huynh đệ đích thực, liên kết với cuộc khổ nạn bị bỏ rơi của Chúa Cứu Thế, và cùng Ngài tìm theo ý Chúa Cha. Coi thử thách như dịp may Chúa dùng để thanh luyện ta.

Việc tái định hướng đời sống và sứ vụ được thực hiện bằng cách trực tiếp đối diện và chấp nhận thực tại của chính mình. Một tiến trình như thế thường không thực hiện một mình, mà còn cần một ai đó để nói với như một khuếch âm, một ai đó nâng đỡ và có khả năng gọi ra những quyết định mới phát ra từ sự biện phân trong tĩnh lặng và nguyện cầu của chúng ta. Vị đồng hành thiêng liêng là quà tặng tốt nhất ta có thể có được, nhưng người không chỉ đồng hành với ta trong một cơn khủng hoảng và ở một tình huống riêng lẻ, mà nên có sự đồng hành trong suốt một thời gian dài, cùng bước đi và cùng lớn lên trong một mối quan tâm chung là trở nên gần gũi hơn với Chúa Kitô và với con người thật của mình. Chính vị linh hướng cũng được khích lệ rất nhiều trong một kinh nghiệm như thế, nhờ đó mà có thêm hiểu biết, kinh nghiệm và khả năng để giúp đỡ người khác trong cùng một đường lối hoặc tương tự.

Khi một số chủng sinh bị tố cáo phải ngừng lại vào phút chót, những người có trách nhiệm đặt lại vấn đề và tăng cường các biện pháp kỷ luật. Nhưng biện pháp hay nhất vẫn là đào tạo lương tâm tự giác của ứng sinh, (mà ĐTC Phanxicô nhấn mạnh là tính chân thật, được biểu lộ từ gương sáng bản thân của các nhà đào tạo), gây ý thức tham gia vào việc đào tạo linh mục của mọi thành phần Dân Chúa, triệt để mở rộng điều tra có phương pháp thích hợp và hiệu quả, gia tăng

¹⁴ Gr 29,11.

¹⁵ Chỉ Nam về Thừa Tác Vụ và Đời Sống Linh mục 1994, số 97.

¹⁶ X. Sắc Lệnh Chức Vụ và Đời Sống Linh Mục, số 14.

¹⁷ Trích Bài đọc 2 lễ thánh Basiliô Cả và thánh Grêgôriô Nadien ngày 2/1.

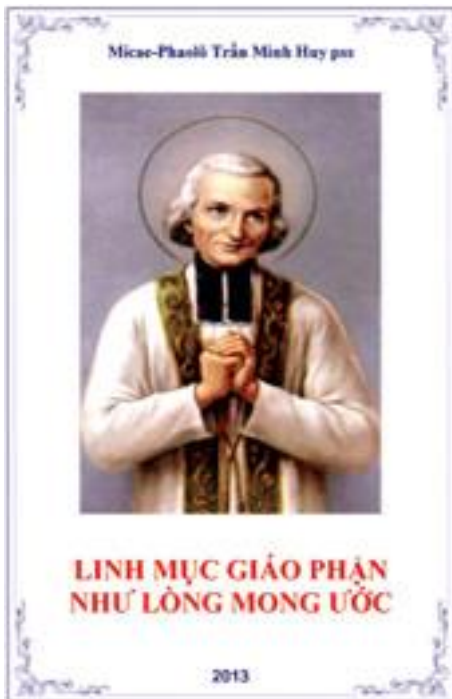
việc đồng hành tiếp xúc cá nhân sâu sát với từng ứng sinh, không chỉ toà trong mà kể cả toà ngoài, qua việc thường xuyên chia sẻ nhận xét giữa các nhà đào tạo dần thân trọn thời gian về từng ứng sinh để đánh giá giải quyết đúng và kịp thời. Điều đáng nói là có một số ứng sinh “luồn lách” lọt qua được và tiến lên chịu chức linh mục, rồi ngựa theo đường cũ gây nên biết bao đau buồn và thiệt hại.

Ý niệm “mọi sự đều có lúc” của sách Giảng Viên¹⁸ cũng nói lên chiều kích tích cực của các cơn khủng hoảng trong cuộc đời con người. Nhưng chúng ta hãy nhìn khủng hoảng trong ý nghĩa tích cực là nó đòi hỏi phải chuyển tải cái nhân Phúc Âm (là chính Chúa Giêsu) đến cho thế giới tục hóa và hưởng thụ muốn không có Thiên Chúa nhưng thực sự đang cần Ngài. Về điểm này, ĐTC Phanxicô nhấn mạnh trong Tông huấn *Niềm Vui Phúc Âm* rằng phải thay đổi cách Kitô giáo được trình bày với thế giới. Đặt trọng tâm nơi Chúa Giêsu là cách thể duy nhất để vượt lên khủng hoảng, tái định hướng đời sống và sứ vụ linh mục, hầu trở nên môn đệ đích thực luôn mở ra với thế giới. ĐTC Phanxicô nói rằng thái độ chúng ta phải có là “*nhận biết và chấp nhận vị thế trung tâm của Chúa Giêsu Kitô trong cuộc sống của chúng ta, trong suy nghĩ của chúng ta, trong lời nói và trong các việc làm của chúng ta. Khi vị thế trung tâm này không còn nữa, khi nó được thay thế bằng cái gì khác, thì khi đó tác hại sẽ xảy đến cho tất cả mọi thứ xung quanh chúng ta và cho chính chúng ta*”¹⁹.

Còn tiếp

Giới thiệu tác phẩm: LINH MỤC GIÁO PHẬN NHƯ LÒNG MONG ƯỚC

Trọng kính Đức Hồng Y, Quý Đức Cha, Quý Cha, Quý Độc Giả CGVN.



Trong niềm tri ân cảm tạ Thiên Chúa đã ban cho Giáo Hội Công Giáo một Vị Mục Tử Như Lòng Mong Ước Là Đức Thánh Cha Phanxicô - Đứng dịp Đại Lễ Phục Sinh Năm Thánh Đức Tin 2013 - Nhà Sách Đức Mẹ (email: nsachdct@gmail.com) thuộc Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam đã phát hành tác phẩm Linh Mục Giáo Phận Như Lòng Mong Ước do Linh mục Micae-Phaolô Trần Minh Huy, pss. biên soạn.

Tập sách rất vinh hạnh vì đã được ưu ái cấp IMPRIMATUR: bởi Đức Cha Pet. NGUYỄN VĂN ĐỆ, SDB. Giám mục Giáo phận Thái Bình. Quý Đức Tổng Phero Nguyễn Văn Nhơn, Đức Tổng Giuse Ngô Quang Kiệt, Đức Cha Anton Vũ Huy Chương vui mừng viết Lời Giới thiệu.

Sách được phục vụ tại các nhà sách Công Giáo.

Nguyện xin THIÊN CHÚA chúc phúc và trả công bội hậu cho hết thảy những ai đang nỗ lực "chắp cánh" cho Quê hương và Giáo Hội Việt Nam bay lên!

Chúng con xin chân thành cảm ơn.

BBT CGVN

¹⁸ Gv 3, 2-8.

¹⁹ Trích bài giảng lễ Chúa Kitô Vua, kết thúc Năm Đức Tin, của ĐTC Phanxicô <http://www.vietcatholic.net/News/Html/119233.htm>.

VỀ MỤC LỤC

ĐIỀU TRỊ SAU TAI BIẾN NÃO.

Sau khi bị Đột quy, bệnh nhân rơi vào tình trạng:

- liệt, yếu, mất cảm giác nửa người. mất thăng bằng cơ thể đi đứng không vững;
- không diễn tả được ý nghĩ, lời nói, không hiểu chữ viết và lời nói người khác;
- ăn nuốt khó khăn;
- giảm thị lực, không nhìn được phía nửa người bị liệt;
- không kiểm soát được đại tiểu tiện;
- trí nhớ và sự suy nghĩ giảm,
- không tự chăm sóc được.

Theo thống kê, hậu quả đột quy có thể là như sau:

- 10% bệnh nhân thoát hiểm bình phục hoàn toàn
- 25% phục hồi với tổn thương tối thiểu
- 40% chịu đựng tổn thương từ trung bình tới trầm trọng, cần sự chăm sóc đặc biệt
- 10% cần được chăm sóc tại dưỡng lão viện hoặc các cơ sở chăm sóc lâu dài khác
- 15 tử vong một thời gian ngắn sau tai biến.

Điều trị phục hồi

Điều trị Phục Hồi Sau Tai Biến (Rehabilitation Therapy After Stroke) có mục đích giúp não bộ tự tái tổ chức cấu trúc bị tổn thương, từ đó giúp bệnh nhân tìm lại toàn phần hoặc một phần các chức năng đã bị stroke lấy đi, đồng thời cũng để tránh sự tái phát của stroke.

Điều trị này cần được thực hiện ngay sau khi bệnh nhân thoát khỏi lưới hái của tử thần, từ khi còn ở bệnh viện, 24- 48 giờ sau khi stroke đã ổn định và tiếp tục tại gia một thời gian lâu dài.

Phục hồi sẽ giúp bệnh nhân sống tương đối độc lập hơn, tự chăm sóc và hòa mình với gia đình, xã hội. Bác sĩ chuyên khoa sẽ phối hợp với các nhà chuyên môn y khoa học khác để lập một team trị liệu cho bệnh nhân, thường thì gồm có:

- Một nhà chuyên môn về **Vật lý Trị liệu** (Physical Therapist) hướng dẫn bệnh nhân cách tập luyện để phục hồi khả năng đi đứng, lấy lại sự thăng bằng cơ thể, sử dụng tay chân trong các công việc thường nhật, lấy lại sức mạnh cho cơ bắp đã bị suy yếu, giúp khớp không bị đóng băng (frozen), đau cứng.

- Một **điều trị viên sinh hoạt chân tay** (occupational therapist) để giúp bệnh nhân thích nghi với hoàn cảnh mới, tiếp tục các sinh hoạt hàng ngày cho sự sống như ăn mặc, vệ sinh cá nhân... càng ít phụ thuộc vào người khác càng tốt; sử dụng vài dụng cụ y khoa để tăng sức mạnh cơ bắp, giảm đau nhức khớp xương; giúp đỡ phương tiện di chuyển, mua sắm, nấu nướng...

- **Chuyên gia tư vấn tâm lý** (Psychologist) để giúp bệnh nhân đối phó, giải quyết với cảm giác thất vọng vì đột nhiên trở thành vô dụng, ăn bám rồi buồn suy, trầm cảm, không có động lực cũng như nghị lực để vươn lên. Tâm trạng này là nguyên nhân chính đưa bệnh nhân vào tình trạng suy sụp cả thể xác lẫn tinh thần.

- Chuyên viên **phục hồi khuyết tật ngôn ngữ** (Speech -Language Therapist) giúp người bệnh học lại cách phát âm ngữ hầu có thể diễn tả ý nghĩ, lời nói rõ ràng rành mạch hơn.

- **Chuyên viên xã hội** (Social Worker) góp ý lập kế hoạch điều trị sau khi bệnh nhân xuất viện; tư vấn cho gia đình và bệnh nhân đối phó với hậu quả xã hội của bệnh; giúp bệnh nhân tìm kiếm các dịch vụ mà xã hội cung cấp để người bệnh có đời sống thoải mái hơn và sớm trở lại sinh hoạt bình thường.

- **Chuyên viên dinh dưỡng** (Dietitian) giúp bệnh nhân trong vấn đề dinh dưỡng sao cho thích hợp với tình trạng bệnh.

Và **bác sĩ gia đình** cũng như chuyên khoa các ngành tim mạch, thần kinh luôn luôn theo dõi, điều trị các bệnh mà bệnh nhân đang chịu đựng.

Vài điều thưa với bệnh nhân

Điều trị phục hồi là việc làm phức tạp, khó khăn nhiều khi bực bội, khiến cho bệnh nhân luôn luôn rơi vào tâm trạng buồn chán buồn suy. Vì khả năng cơ thể mất đi thì mau mà lấy lại thường thì chậm trễ. Cho nên, có những lúc tình hình tưởng như khá hơn rồi thấy như đâu lại vẫn hoàn đó.

Nhưng xin ghi nhớ, “có công mài sắt, có ngày nên kim”. Các chuyên viên y tế và người thân luôn luôn sát cánh, tiếp tay.

Cũng nhắc lại là tế bào não có một khả năng phục hoạt một phần đã bị tổn thương, đồng thời các tế bào não lành mạnh xung quanh cũng gia tăng lao động để “chị ngã, em nâng”, bù đắp phần vụ của các tế bào bị hư hao. Cái khó là làm sao “động viên” được sự bù đắp này.

Xin hãy tận tâm, bền chí và có thái độ tích cực. Nói hết ước muốn, bực bội, khó khăn của mình cho toán chuyên viên y tế, cho thân nhân để họ giúp đỡ.

Ngoài ra, cũng còn nhiều tổ chức trong cộng đồng như Hội Stroke tại địa phương, nhóm thân hữu bệnh nhân stroke... đều sẵn sàng tiếp tay nếu mình yêu cầu.

Đôi điều với thân nhân chăm sóc,

Trong trách nhiệm khó khăn, nặng nhọc, đôi khi bực mình nản chí vì thay đổi tính tình, trở nên khó tính của người thân bệnh hoạn, e ngại tai biến tái phát, e ngại người thân khó thích ứng với tình trạng kém phần sáng sủa, thêm vào đó không hiểu đời sống của mình sẽ ra sao, liệu còn có đáng chăm sóc được bao lâu, chăm sóc có chu đáo không hay là cũng kiệt quệ theo người bệnh...

Nhưng nghĩ lại ngày nào mấy chục năm trước đây, ngón tay lồng ngón tay trao nhẫn cưới, quỳ gối trước Thánh Giá, Phật Đài, thề thốt cùng nhau đi trọn cuộc đời vui buồn có nhau... Mà bây giờ thì có lẽ buồn hơn nhiều hơn vui...

Hoặc nghĩ tới các đấng sinh thành đã từng chín tháng mang nặng đẻ đau, bôn chải vật lộn với đời sống nuôi dưỡng con cái, mong sao con sớm trưởng thành, nên người.

Để mà làm tròn nghĩa vụ làm vợ, làm chồng, làm con.

Một đồng nghiệp đàn anh ở Houston miền nắng ấm, niên tuế ngoài tám chục, đã dành gần 1/2 cuộc đời để chăm sóc rất chu đáo người bạn đường bị stroke, đồng thời nuôi nấng bầy con nên người. Mà đàn anh vẫn lạc quan, yêu đời, lại còn có thì giờ nghiên cứu soạn ra nhiều tự điển văn học giá trị.

Một thân hữu ở San Jose sau tai biến phải dùng xe lăn nhưng nhờ có nhiều niềm tin tôn giáo, nghiêm minh dùng thuốc, một thân hữu khác ở Los Angeles vẫn bước thấp bước cao hải hành tập luyện, chạy bộ bộ mỗi ngày nhờ nhiều nghị lực vươn lên. Họ đều đã vượt khỏi tàn phế để viết phổ biến các điều ích lợi và đang sống gần như bình thường, với sự hỗ trợ của người vợ hiền và các con, cháu.

Còn nước còn tát mà.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

www.bsnguyenyduc.com

<http://www.youtube.com/user/Drnguyenyduc/videos>

VỀ MỤC LỤC

Giáo sĩ: xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gửi về địa chỉ

giaosivietnam@gmail.com

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ võ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc “Trợ lực Giáo sĩ” bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những “Linh mục” không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ... (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quy vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

www.conggiaovietnam.net

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quý vị

Xin chân thành cảm ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thể khác nhau.

TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

Lm. Luca Phạm Quốc Sứ USA